PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ [1]
Hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2013;

2. Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26/02/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 03 Thông tư sau:

Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2011.

Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2013.

Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 03 Thông tư nêu trên.

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế; Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thuế thu nhập cá nhân.

Căn cứ Quyết định số 149/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử; Quyết định số 103/2009/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 149/2005/QĐ-TTg;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ, ngành;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu như sau:[2]

---

[2] Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2013, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Thanh tra số 56/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê Tài chính và Nghị định số 65/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 05 năm 2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 66/2002/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế;

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động có liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 121/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Nghị định số 113/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2009 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

Căn cứ Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu;

Căn cứ Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường và Nghị định số 69/2012/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ Quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu như sau:"

Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 87/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hải quan về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu như sau:"

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1) Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn việc kiểm tra, xác định trị giá hải quan nhằm mục đích tính thuế và thống kê đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2) Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, cơ quan hải quan, công chức hải quan và các tổ chức, cá nhân khác khi thực hiện các công việc có liên quan đến kiểm tra, xác định trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ sử dụng trong Thông tư này được hiểu như sau:

1) Hợp đồng mua bán hàng hóa: Là thỏa thuận mua bán hàng hóa được xác lập bằng văn bản hoặc các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu. Theo đó: Người bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho người mua và nhận tiền; người mua có nghĩa vụ trả tiền cho người bán và nhận hàng; hàng hóa được chuyển từ người bán sang người mua, qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam hoặc từ khu phi thuế quan vào thị trường nội địa hoặc từ thị trường nội địa vào khu phi thuế quan.

Người bán bao gồm người bán hàng hóa, người cung cấp dịch vụ.

2) Hoa hồng mua hàng: Là khoản tiền mà người mua trả cho đại lý đại diện cho mình để mua hàng hóa nhập khẩu với mức giá hợp lý nhất.

3) Hoa hồng bán hàng: Là khoản tiền mà người bán trả cho đại lý đại diện cho mình để bán hàng hóa xuất khẩu cho người mua.

4) Phí môi giới: Là khoản tiền mà người mua hoặc người bán hoặc cả người mua và người bán phải trả cho người môi giới để đảm nhận vai trò trung gian trong giao dịch mua bán hàng hóa nhập khẩu.

5) Phí bản quyền: Là khoản tiền mà người mua phải trả trực tiếp hoặc gián tiếp cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, để được chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ.

5.1) Quyền sở hữu trí tuệ: Là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

5.1.1) Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

5.1.2) Quyền liên quan đến quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

5.1.3) Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

5.1.4) Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.

Nội dung các quyền theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

5.2) Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ: Là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.

6) Phí giấy phép: Là khoản tiền mà người mua phải trả trực tiếp hoặc gián tiếp cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ để được thực hiện một số hoạt động nằm trong các quyền thuộc quyền sở hữu công nghiệp.

7) Hàng hóa có trị giá được coi là "xấp xỉ" với nhau: Nếu sự chênh lệch giữa chúng do các yếu tố khách quan sau đây tác động đến:

7.1) Bản chất của hàng hóa, tính chất của ngành sản xuất ra hàng hóa;

7.2) Tính thời vụ của hàng hóa;

7.3) Sự khác biệt không đáng kể về mặt thương mại.

Trong khi xem xét tính xấp xỉ của hai trị giá phải đưa chúng về cùng điều kiện mua bán.

8)[3] *Hàng hóa nhập khẩu giống hệt: Là những hàng hóa nhập khẩu giống nhau về mọi phương diện bao gồm:*

8.1) Đặc điểm vật chất gồm bề mặt sản phẩm, vật liệu cấu thành, phương pháp chế tạo, chức năng, mục đích sử dụng, tính chất cơ, lý, hóa, có cùng mã số theo phân loại của Danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam;

8.2) Chất lượng sản phẩm;

8.3) Nhãn hiệu sản phẩm;

8.4) Được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất được ủy quyền.

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

Hàng hóa nhập khẩu về cơ bản đáp ứng các điều kiện là hàng hóa nhập khẩu giống hệt nhưng có những khác biệt không đáng kể về bề ngoài như màu sắc, kích cỡ, kiểu dáng mà không làm ảnh hưởng đến giá trị của hàng hóa thì vẫn được coi là hàng hóa nhập khẩu giống hệt.

Hàng hóa nhập khẩu không được coi là giống hệt nếu như trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó có sử dụng các thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, kế hoạch triển khai, thiết kế mỹ thuật, bản vẽ thiết kế, các sơ đồ, phác đồ hay các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở Việt Nam do người mua cung cấp miễn phí cho người bán.

9) Hàng hóa nhập khẩu tương tự: Là những hàng hóa mặc dù không giống nhau về mọi phương diện nhưng có các đặc trưng cơ bản giống nhau, bao gồm:

9.1) Được làm từ các nguyên liệu, vật liệu tương đương, có cùng phương pháp chế tạo;

9.2) Có cùng chức năng, mục đích sử dụng;

9.3) Chất lượng sản phẩm tương đương nhau;

9.4) Có thể hoán đổi cho nhau trong giao dịch thương mại, tức là người mua chấp nhận thay thế hàng hóa này cho hàng hóa kia;

9.5) Được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất khác được ủy quyền, được nhập khẩu vào Việt Nam.

Những hàng hóa nhập khẩu không được coi là tương tự nếu như trong quá trình sản xuất ra một trong những hàng hóa đó có sử dụng các thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, thiết kế mỹ thuật, kế hoạch triển khai, bản vẽ thiết kế, các sơ đồ, phác đồ hay các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở Việt Nam do người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá cho người bán.

10) Hàng hóa xuất khẩu giống hệt: Là những hàng hóa xuất khẩu giống nhau về mọi phương diện, bao gồm:

10.1) Đặc điểm vật chất như bề mặt sản phẩm, vật liệu cấu thành, phương pháp chế tạo, chức năng, mục đích sử dụng, tính chất cơ, lý, hóa...;

10.2) Chất lượng sản phẩm;

10.3) Danh tiếng của nhãn hiệu sản phẩm;

10.4) Được sản xuất tại Việt Nam, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất được ủy quyền.

11) Hàng hóa xuất khẩu tương tự: Là những hàng hóa mặc dù không giống nhau về mọi phương diện nhưng có các đặc trưng cơ bản giống nhau, bao gồm:

11.1) Được làm từ các nguyên liệu, vật liệu tương đương, có cùng phương pháp chế tạo;

11.2) Có cùng chức năng, mục đích sử dụng;

11.3) Chất lượng sản phẩm tương đương nhau;

11.4) Có thể hoán đổi cho nhau trong giao dịch thương mại, tức là người mua chấp nhận thay thế hàng hóa này cho hàng hóa kia;

11.5) Được sản xuất tại Việt Nam, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất khác được ủy quyền.

12) Hàng hóa nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại: Là những hàng hóa nằm trong cùng một nhóm hoặc một tập hợp nhóm hàng hóa do cùng một ngành hay một lĩnh vực cụ thể sản xuất ra, bao gồm hàng hóa nhập khẩu giống hệt và hàng hóa nhập khẩu tương tự.

Ví dụ: Chủng loại thép xây dựng như thép trơn tròn, thép xoắn, thép hình (chữ U, I, V...) do ngành sản xuất thép sản xuất ra, là những hàng hóa cùng chủng loại.

12.1) Trong phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ "hàng hóa nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại" là hàng hóa nhập khẩu từ tất cả các nước vào Việt Nam, không phân biệt xuất xứ.

12.2) Trong phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá tính toán "hàng hóa nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại" phải là những hàng hóa nhập khẩu có cùng xuất xứ với hàng hóa đang xác định trị giá tính thuế.

13) Cửa khẩu nhập đầu tiên: Là cảng đích ghi trên vận đơn. Đối với loại hình vận tải bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường sông thì cửa khẩu nhập đầu tiên là cảng đích ghi trên hợp đồng.

14) Phần mềm: Là các dữ liệu, chương trình hoặc hướng dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác mà khi chuyển tải vào một thiết bị xử lý dữ liệu thì có khả năng làm thiết bị đó thực hiện được một công việc hoặc đạt được một kết quả cụ thể. Các sản phẩm âm thanh, phim hoặc hình ảnh không được coi là phần mềm theo quy định này.

15) Phương tiện trung gian: Được hiểu là đĩa mềm, đĩa CD, băng từ, thẻ từ hoặc bất kỳ vật thể nào lưu giữ được thông tin, được sử dụng như một phương tiện lưu giữ tạm thời hoặc để chuyển tải phần mềm. Để sử dụng, phần mềm sẽ phải được chuyển, cài đặt hoặc tích hợp vào thiết bị xử lý dữ liệu. Phương tiện trung gian ở đây không bao gồm các mạch tích hợp, vi mạch, bán dẫn và các thiết bị tương tự hoặc các bộ phận gắn vào các bảng mạch hoặc thiết bị đó.

16) Giá giả định: Là mức giá xác định khi chưa có hoạt động mua bán hàng hóa để nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam.

17) Giá áp đặt: Là mức giá xác định không tuân theo nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này.

18)[4] *Phí bản quyền, phí giấy phép liên quan đến hàng hóa nhập khẩu là:*

18.1) Phí bản quyền, phí giấy phép phải trả để được sử dụng nhãn hiệu hàng hóa phù hợp với bộ chứng từ nếu đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

18.1.1) Hàng hóa nhập khẩu được bán lại nguyên trạng tại thị trường Việt Nam hoặc được gia công chế biến đơn giản sau nhập khẩu;

18.1.2) Hàng hóa nhập khẩu có gắn nhãn hiệu hàng hóa khi bán tại thị trường Việt Nam.

18.2) Phí bản quyền, phí giấy phép phải trả để được sử dụng sáng chế, bí quyết kỹ thuật hoặc quyền sở hữu trí tuệ khác thể hiện trên hợp đồng mua bán, hợp đồng cấp phép hoặc các thỏa thuận khác về chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

18.2.1) Sáng chế, bí quyết kỹ thuật hoặc quyền sở hữu trí tuệ khác được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa nhập khẩu;

18.2.2) Hàng hóa nhập khẩu mang sáng chế, kiểu dáng công nghiệp hoặc các quyền thuộc quyền sở hữu trí tuệ khác;

18.2.3) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc hoặc thiết bị được chế tạo hoặc sản xuất để ứng dụng sáng chế, bí quyết kỹ thuật hoặc quyền thuộc quyền sở hữu trí tuệ khác.

Ví dụ về hàng hóa nhập khẩu mang bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật nêu tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

19)[5] Gia công chế biến đơn giản sau nhập khẩu bao gồm:

19.1) Các công việc bảo quản hàng hóa trong quá trình vận chuyển và lưu kho (thông gió, trải ra, sấy khô, làm lạnh, ngâm trong muối, xông lưu huỳnh hoặc thêm các phụ gia khác, loại bỏ các bộ phận bị hư hỏng và các công việc tương tự);

19.2) Các công việc như lau bụi, sàng lọc, chọn lựa, phân loại (bao gồm cả việc xếp thành bộ) lau chùi, sơn, chia cắt ra từng phần;

---

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định khoản 1 Điều 1 Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định khoản 1 Điều 1 Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

19.3) Thay đổi bao bì đóng gói và tháo dỡ hay lắp ghép các lô hàng; đóng chai, lọ, đóng gói, bao, hộp và các công việc đóng gói bao bì đơn giản khác;

19.4) Dán lên sản phẩm hoặc bao gói của sản phẩm nhãn, mác hay các dấu hiệu phân biệt tương tự;

19.5) Việc trộn đơn giản hàng hóa nhập khẩu với các thành phần khác bao gồm cả việc pha loãng với nước hoặc các chất khác, nhưng không làm thay đổi đặc tính cơ bản của sản phẩm;

19.6) Việc lắp, ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh;

Lắp ráp đơn giản là việc lắp ráp các chi tiết, linh kiện, bộ phận lại với nhau bằng các dụng cụ lắp ráp (vít, bulông, đai ốc, êcu), hoặc ghép bằng đinh tán hoặc bằng cách hàn lại, với điều kiện những hoạt động này chỉ đơn thuần là lắp ráp. Không tính đến sự phức tạp của phương pháp lắp ráp, các bộ phận cấu thành không phải trải qua bất cứ quá trình gia công nào khác để sản phẩm trở thành dạng hoàn thiện.

19.7) Kết hợp của hai hay nhiều công việc đã liệt kê từ điểm 19.1 đến điểm 19.6 khoản 19 Điều này;

19.8) Giết, mổ động vật nhưng không qua chế biến.

20)[6] *Như một điều kiện cho giao dịch mua bán hàng hóa nhập khẩu là:*

20.1) Người mua chỉ mua được hàng hóa nhập khẩu từ nhà cung cấp do chủ sở hữu trí tuệ chỉ định hoặc nhà cung cấp có liên quan đến chủ sở hữu trí tuệ; hoặc hàng hóa nhập khẩu phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu của chủ sở hữu trí tuệ; hoặc

20.2) Người mua chỉ mua được hàng hóa nhập khẩu khi trả phí bản quyền, phí giấy phép cho người bán hoặc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 3. Nguyên tắc xác định trị giá hải quan

1) Trị giá hải quan nhằm mục đích tính thuế (sau đây gọi là trị giá tính thuế) được xác định theo các nguyên tắc hướng dẫn tại Chương II Thông tư này.

2) Trị giá hải quan phục vụ mục đích thống kê (sau đây gọi là trị giá thống kê) được xác định theo nguyên tắc sau:

---

[6] Khoản này được bổ sung theo quy định khoản 1 Điều 1 Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

2.1) Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế, trị giá thống kê là trị giá tính thuế.

2.2) Đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, hàng hóa được miễn thuế, xét miễn thuế thì trị giá thống kê là trị giá do người khai hải quan khai báo theo nguyên tắc sau:

2.2.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu, là giá bán tại cửa khẩu nhập đầu tiên (giá CIF, giá DAF);

2.2.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu, là giá bán thực tế tại cửa khẩu xuất (giá FOB, giá DAF).

Điều 4. Thời điểm xác định trị giá hải quan và thời hạn nộp thuế

1) Thời điểm xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là ngày đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Đối với trường hợp phải trì hoãn việc xác định trị giá tính thuế, thì thời điểm xác định trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu là ngày cơ quan hải quan hoặc người khai hải quan xác định được trị giá tính thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này.

2) Thời hạn nộp thuế[7] ***(được bãi bỏ)***

Điều 5. Quyền của người khai hải quan

1) Được yêu cầu cơ quan hải quan:

1.1) Giữ bí mật các thông tin thương mại đã cung cấp cho cơ quan hải quan, bao gồm các loại thông tin về người mua, người bán, người ủy thác, người mua hàng trong nước, giá xuất khẩu, giá nhập khẩu, giá bán lại hàng hóa trong nước, giá thành sản xuất hàng hóa nhập khẩu;

1.2) Hướng dẫn xác định, khai báo trị giá tính thuế theo trình tự, nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá;

1.3) Thông báo bằng văn bản về trị giá tính thuế, cơ sở, phương pháp được sử dụng để xác định trị giá tính thuế trong trường hợp trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định;

1.4) Tham vấn để giải trình, làm rõ những nghi vấn của cơ quan hải quan về trị giá khai báo;

---

[7] Quy định về thời hạn nộp thuế tại khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 168 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2013.

1.5) Thông quan hàng hóa trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai; hoặc hàng hóa nhập khẩu phải trì hoãn việc xác định trị giá tính thuế, trên cơ sở đã thực hiện việc bảo đảm cho số thuế phải nộp.

2) Đề nghị bằng văn bản về việc thay đổi trình tự áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phương pháp trị giá tính toán.

3) Khiếu nại hoặc khởi kiện việc xác định trị giá tính thuế của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về khiếu nại tố cáo và pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

4) Quyền khác theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 6. Nghĩa vụ của người khai hải quan

1) Kê khai đầy đủ, chính xác các chi phí liên quan đến việc mua bán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tự xác định trị giá tính thuế của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định.

2) Nộp tờ khai trị giá tính thuế, các tài liệu, chứng từ hợp pháp, đã sử dụng để xác định trị giá tính thuế cùng với tờ khai hải quan. Nộp, xuất trình các tài liệu làm căn cứ kiểm tra, xác định trị giá tính thuế theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

3) Tham gia giải trình và chịu sự kiểm tra của cơ quan hải quan về trị giá khai báo. Có trách nhiệm phối hợp với cơ quan hải quan trong việc làm rõ những nghi vấn của cơ quan hải quan về các nội dung khai báo liên quan đến trị giá tính thuế.

4) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai báo và kết quả tự xác định trị giá hải quan nhằm mục đích tính thuế và thống kê hải quan.

5) Chịu trách nhiệm về việc giấy mời tham vấn (theo mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này) do cơ quan hải quan gửi đến theo đúng địa chỉ đã khai báo trên tờ khai hải quan hoặc địa chỉ đã đăng ký với cơ quan hải quan nhưng không có người nhận.

6) Thực hiện việc bảo đảm theo yêu cầu của cơ quan hải quan quy định tại Điều 25 Thông tư này nếu muốn thông quan hàng hóa.

7) Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

1) Giữ bí mật các thông tin thương mại do người khai hải quan cung cấp có liên quan đến trị giá khai báo, bao gồm các loại thông tin về người mua, người bán, người ủy thác, người mua hàng trong nước, giá xuất khẩu, giá nhập khẩu, giá bán lại hàng hóa trong nước, giá thành sản xuất hàng hóa nhập khẩu, trừ các trường hợp phải cung cấp cho các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật.

2) Giải thích, hướng dẫn cho người khai hải quan tuân thủ các quy định của Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này.

3) Thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan biết:

3.1) Cơ sở, căn cứ nghi vấn trong trường hợp có nghi vấn mức giá khai báo đối với các mặt hàng thuộc Danh mục quản lý rủi ro hàng nhập khẩu về giá cấp Tổng cục hoặc Danh mục quản lý rủi ro hàng nhập khẩu về giá cấp Cục (theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này);

3.2) Mức bảo đảm trong trường hợp trì hoãn xác định trị giá tính thuế (theo mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này);

3.3) Trị giá tính thuế, cơ sở, phương pháp được sử dụng để xác định trị giá tính thuế trong trường hợp trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định (theo mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư này);

4) Tổ chức thực hiện tham vấn theo đúng trình tự, thủ tục hướng dẫn tại Điều 26 Thông tư này.

5) Công khai mẫu tờ khai trị giá tính thuế trên Trang thông tin điện tử của Hải quan Việt Nam và hướng dẫn người khai hải quan khai báo phù hợp với từng phương pháp xác định trị giá tính thuế.

6) Giải quyết khiếu nại của người khai hải quan về việc xác định trị giá tính thuế theo đúng quy định của pháp luật.

7) Trách nhiệm khác theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 8. Quyền hạn của cơ quan hải quan

1) Kiểm tra nội dung khai báo, xác định trị giá tính thuế của người khai hải quan theo hướng dẫn tại Chương III Thông tư này.

2) Yêu cầu người khai hải quan nộp, xuất trình các tài liệu, chứng từ liên quan đến việc mua bán, thanh toán tiền hàng, chứng từ vận tải, bảo hiểm (nếu có) và hạch toán bán hàng sau nhập khẩu để giải trình, làm rõ những nghi vấn của cơ quan hải quan về trị giá khai báo.

3) Xác định trị giá tính thuế:

3.1) Đối với hàng hóa xuất khẩu: Cơ quan hải quan xác định trị giá tính thuế trong các trường hợp sau đây:

3.1.1) Người khai hải quan không xác định được trị giá hoặc xác định trị giá không đúng nguyên tắc, phương pháp quy định tại Mục I Chương II Thông tư này; không khai báo hoặc khai báo không đúng giá chính thức;

3.1.2) Hợp đồng mua bán hàng hóa không hợp pháp;

3.1.3) Nội dung giữa hợp đồng mua bán hàng hóa và các nội dung khai báo trên tờ khai hải quan có mâu thuẫn;

3.2) Đối với hàng hóa nhập khẩu: Cơ quan hải quan xác định trị giá tính thuế trong các trường hợp sau đây:

3.2.1) Người khai hải quan không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp xác định trị giá;

3.2.2) Không khai báo hoặc khai báo không đúng các khoản phải cộng quy định tại Thông tư này.

3.2.3) Các trường hợp cơ quan hải quan bác bỏ trị giá khai báo quy định tại điểm 1.3.2.2 khoản 1 Điều 24 và điểm 4.4.1 khoản 4 Điều 26 Thông tư này.

3.2.4) Các trường hợp hàng hóa thuộc Danh mục quản lý rủi ro hàng nhập khẩu về giá cấp Tổng cục hoặc Danh mục quản lý rủi ro hàng nhập khẩu về giá cấp Cục, có nghi vấn về mức giá, đồng thời người khai hải quan đồng ý nộp thuế theo mức giá do cơ quan hải quan xác định theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

3.2.5) Người khai hải quan không tuân thủ các quy định tại Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ và hướng dẫn tại ban hành kèm theo Thông tư này.

4) Quyền khác theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 9. Chứng từ, tài liệu phải nộp

Ngoài hồ sơ hải quan theo quy định, các loại chứng từ, tài liệu mà người khai hải quan phải nộp cho cơ quan hải quan theo quy định tại Thông tư này là bản sao có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp (trừ trường hợp có yêu cầu cụ thể là bản chính), mỗi loại chứng từ, tài liệu 01 bản. Trường hợp nghi vấn về các tài liệu, chứng từ liên quan, cơ quan hải quan phải đối chiếu với bản chính để đảm bảo tính chính xác.

Chương II
XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Mục I
XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Điều 10. Nguyên tắc, phương pháp xác định

1) Nguyên tắc: Trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu là giá bán thực tế tại cửa khẩu xuất (giá FOB, giá DAF) không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế (I) và phí vận tải quốc tế (F) phù hợp với các chứng từ có liên quan.

2) Phương pháp xác định:

2.1) Giá bán thực tế tại cửa khẩu xuất là giá bán ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc các hình thức có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng, hóa đơn thương mại và các chứng từ có liên quan của lô hàng phù hợp với hàng hóa thực xuất khẩu.

2.2)[8] ***(được bãi bỏ)***

Điều 11. Trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan

1) Đối với hàng hóa xuất khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai do hợp đồng mua bán hàng hóa thỏa thuận thời điểm chốt giá sau khi hàng hóa đã xuất khẩu, thì người khai hải quan khai báo giá tạm tính tại thời điểm đăng ký tờ khai; khai báo giá chính thức theo mẫu số 5 ban hành kèm theo Thông tư này và nộp thuế chênh lệch (nếu có) [9]. Cơ quan hải quan kiểm tra khai báo của người khai hải quan, thời điểm chốt giá, điều kiện chấp nhận thời điểm chốt giá và thực hiện:

1.1) Xử lý tiền thuế chênh lệch theo quy định về xử lý tiền thuế nộp thừa tại Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn đối với trường hợp số thuế tính theo giá chính thức thấp hơn số thuế đã nộp theo giá tạm tính;

1.2) Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp người khai hải quan khai báo giá chính thức không đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này;

1.3) Xác định trị giá tính thuế, ấn định thuế, thu đủ số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp (nếu có), ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp người khai hải quan không khai báo hoặc khai báo không đúng giá chính thức.

2) Thời điểm chốt giá tối đa là 90 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu. Trường hợp thời điểm chốt giá vượt quá 90 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, giao Cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, thành phố căn cứ hồ sơ, chứng từ, thực tế lô hàng xuất khẩu để kiểm tra, xem xét, quyết định việc chấp nhận thời điểm chốt giá ghi trên hợp đồng

---

[8] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

[9] Đoạn *"trong thời hạn 10 ngày kể từ thời điểm chốt giá"* được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 168 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2013.

3) Thời điểm chốt giá được chấp nhận nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

3.1) Hợp đồng mua bán hàng hóa có thỏa thuận về thời điểm chốt giá phù hợp với ngành hàng xuất khẩu;

3.2) Thời điểm chốt giá thực tế phù hợp với thời điểm chốt giá theo thỏa thuận ghi trên hợp đồng;

3.3) Giá chính thức phù hợp với giá thực tế thanh toán của hàng hóa xuất khẩu theo chứng từ thanh toán.

Trường hợp không đủ điều kiện để được chấp nhận thời điểm chốt giá, đồng thời số thuế tính theo giá chính thức cao hơn số thuế đã nộp theo giá tạm tính thì người khai hải quan phải nộp phạt chậm nộp đối với số thuế chênh lệch.

Mục II
XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Điều 12. Nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá tính thuế

1) Nguyên tắc: Trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên.

2) Phương pháp xác định: Giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên được xác định bằng cách áp dụng tuần tự sáu phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại các Điều 13, 15, 16, 17, 18, 19 Thông tư này và dừng ngay ở phương pháp xác định được trị giá tính thuế (trừ các trường hợp xác định trị giá tính thuế theo quy định tại Điều 20 Thông tư này). Các phương pháp xác định trị giá tính thuế bao gồm:

2.1) Phương pháp trị giá giao dịch;

2.2) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt;

2.3) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự;

2.4) Phương pháp trị giá khấu trừ;

2.5) Phương pháp trị giá tính toán;

2.6) Phương pháp suy luận.

Trường hợp người khai hải quan đề nghị bằng văn bản thì trình tự áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phương pháp trị giá tính toán có thể thay đổi cho nhau.

Điều 13. Phương pháp trị giá giao dịch

Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu trước hết phải được xác định theo trị giá giao dịch.

Trị giá giao dịch là giá mà người mua thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho người bán để mua hàng hóa nhập khẩu, sau khi đã được điều chỉnh theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

Giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán được xác định bằng tổng số tiền mà người mua đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán, trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hóa nhập khẩu.

1) Trị giá giao dịch được áp dụng nếu thỏa mãn đầy đủ các điều kiện sau:

1.1) Người mua không bị hạn chế quyền định đoạt hoặc sử dụng hàng hóa sau khi nhập khẩu, trừ các hạn chế dưới đây:

1.1.1) Hạn chế do pháp luật Việt Nam quy định, như: Các quy định về việc hàng hóa nhập khẩu phải dán nhãn mác bằng tiếng Việt, hàng hóa nhập khẩu có điều kiện, hoặc hàng hóa nhập khẩu phải chịu một hình thức kiểm tra trước khi được thông quan;

1.1.2) Hạn chế về nơi tiêu thụ hàng hóa;

1.1.3) Hạn chế khác không ảnh hưởng đến trị giá của hàng hóa.

Những hạn chế này là một hoặc nhiều yếu tố có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến hàng hóa nhập khẩu, nhưng không làm tăng hoặc giảm giá thực thanh toán cho hàng hóa đó.

Ví dụ: Người bán ô tô yêu cầu người mua ô tô không được bán hoặc trưng bày ô tô nhập khẩu trước thời điểm giới thiệu mẫu ô tô này ra thị trường.

1.2) Giá cả hoặc việc bán hàng không phụ thuộc vào những điều kiện hay các khoản thanh toán mà vì chúng không xác định được trị giá của hàng hóa cần xác định trị giá tính thuế.

Ví dụ:

- Người bán định giá bán hàng hóa nhập khẩu với điều kiện là người mua cũng sẽ mua một số lượng nhất định các hàng hóa khác nữa.

- Giá cả của hàng hóa nhập khẩu phụ thuộc vào giá của hàng hóa khác mà người nhập khẩu sẽ bán lại cho người xuất khẩu.

Trường hợp việc mua bán hàng hóa hay giá cả của hàng hóa phụ thuộc vào một hay một số điều kiện, nhưng người mua có tài liệu khách quan để xác định mức độ ảnh hưởng bằng tiền của sự phụ thuộc đó thì vẫn được xem là đã đáp ứng điều kiện này; khi xác định trị giá tính thuế phải cộng khoản tiền được giảm do ảnh hưởng của sự phụ thuộc đó vào trị giá giao dịch.

1.3) Sau khi bán lại, chuyển nhượng hoặc sử dụng hàng hóa nhập khẩu, trừ khoản phải cộng quy định tại điểm 1.2.6 khoản 1 Điều 14 Thông tư này, người mua không phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt hàng hóa nhập khẩu mang lại.

1.4) Người mua và người bán không có mối quan hệ đặc biệt hoặc nếu có thì mối quan hệ đặc biệt đó không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch.

1.4.1) Trong trường hợp người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì người khai hải quan phải khai báo về việc này.

1.4.2) Trên cơ sở những thông tin có sẵn, trường hợp cơ quan hải quan có nghi vấn cho rằng mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì phải thông báo ngay bằng văn bản theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này cho người khai hải quan biết căn cứ nghi vấn ngay trong ngày đăng ký tờ khai hoặc ngày làm việc liền kề.

1.4.3) Cơ quan hải quan phải tạo điều kiện để người khai hải quan thực hiện quyền tham vấn, giải trình và cung cấp thêm thông tin có liên quan nhằm làm rõ mối quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu nêu tại điểm 1.4.4 khoản này.

1.4.4) Mối quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch nếu thỏa mãn một trong hai điều kiện sau:

1.4.4.1) Mặc dù có mối quan hệ đặc biệt nhưng giao dịch mua bán đó được tiến hành như giao dịch mua bán với những người mua không có quan hệ đặc biệt:

- Ví dụ:

+ Giá mua bán hàng hóa nhập khẩu được đàm phán và thống nhất trong hợp đồng thương mại theo cách thức phù hợp với thông lệ đàm phán, thỏa thuận giá cả thông thường của ngành hàng đó hoặc theo cách mà người bán đưa ra giá mua bán hàng hóa cho những người mua không có quan hệ đặc biệt khác.

+ Giá mua bán hàng hóa nhập khẩu bao gồm cả chi phí và lợi nhuận chung, tương ứng với chi phí và lợi nhuận chung của việc bán hàng hóa cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại.

Cơ quan hải quan phải tiến hành kiểm tra cách thức mà người mua và người bán thiết lập mối quan hệ mua bán và cách thức đàm phán để đạt được mức giá khai báo, từ đó đưa ra kết luận là trị giá khai báo có bị ảnh hưởng bởi mối quan hệ đặc biệt hay không.

1.4.4.2) Hoặc trị giá giao dịch đó xấp xỉ với một trong những trị giá dưới đây của lô hàng được xuất khẩu đến Việt Nam trong cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước hoặc 60 ngày sau ngày xuất khẩu lô hàng đang chứng minh:

- Trị giá tính thuế được xác định theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt hay tương tự được bán cho người nhập khẩu khác không có mối quan hệ đặc biệt với người xuất khẩu (người bán);

- Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu giống hệt hay tương tự được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ quy định tại Điều 17 Thông tư này;

- Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu giống hệt hay tương tự được xác định theo phương pháp trị giá tính toán quy định tại Điều 18 Thông tư này.

1.4.4.3) Những trị giá tính thuế quy định tại điểm 1.4.4.2 khoản này chỉ nhằm mục đích so sánh và phải điều chỉnh trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, hàng hóa nhập khẩu tương tự về cùng điều kiện mua bán với hàng hóa nhập khẩu đang chứng minh:

a) Điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán: Việc điều chỉnh trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang chứng minh được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 2.2 khoản 2 Điều 16 Thông tư này;

b) Điều chỉnh các khoản phải cộng, phải trừ theo hướng dẫn tại Điều 14 Thông tư này.

2) Trị giá giao dịch bao gồm các khoản sau đây:

2.1) Giá mua ghi trên hóa đơn thương mại;

2.2) Các khoản điều chỉnh theo hướng dẫn tại Điều 14 Thông tư này;

2.3) Các khoản tiền người mua phải trả nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hóa đơn thương mại, bao gồm:

2.3.1) Tiền trả trước, tiền ứng trước, tiền đặt cọc cho việc sản xuất, mua bán, vận tải, bảo hiểm hàng hóa.

2.3.2) Các khoản thanh toán gián tiếp cho người bán như khoản tiền mà người mua trả cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán; khoản tiền được thanh toán bằng cách cấn trừ nợ.

3) Xác định trị giá tính thuế đối với hàng hóa có chứa phần mềm nhập khẩu:

3.1) Trị giá tính thuế là trị giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho hàng hóa nhập khẩu là phương tiện trung gian, không bao gồm trị giá của phần mềm dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu mà nó chứa đựng, với điều kiện trên hóa đơn thương mại trị giá của phần mềm được tách riêng với trị giá của phương tiện trung gian;

3.2) Trị giá tính thuế là trị giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho hàng hóa nhập khẩu bao gồm cả trị giá phần mềm và chi phí để ghi hoặc cài đặt phần mềm vào hàng hóa nhập khẩu, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

3.2.1) Trên hóa đơn thương mại, trị giá của phần mềm không được tách riêng với trị giá của phương tiện trung gian;

3.2.2) Trị giá thực thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho phần mềm có liên quan đến các khoản điều chỉnh cộng theo quy định tại Điều 14 Thông tư này;

3.2.3) Phần mềm được ghi, cài đặt hoặc tích hợp trong các hàng hóa nhập khẩu không phải là phương tiện trung gian.

4) Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá theo phương pháp này bao gồm:

4.1) Chứng từ, tài liệu chứng minh mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch (nếu có);

4.2) Chứng từ, tài liệu có liên quan đến các khoản tiền người mua phải trả nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hóa đơn thương mại (nếu có);

4.3) Chứng từ, tài liệu có liên quan đến các khoản điều chỉnh cộng (nếu có khoản điều chỉnh cộng);

4.4) Chứng từ, tài liệu có liên quan đến các khoản điều chỉnh trừ (nếu có khoản điều chỉnh trừ);

4.5) Chứng từ, tài liệu khác có liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch do người khai hải quan khai báo.

Điều 14. Các khoản điều chỉnh

1) Khoản điều chỉnh cộng:

1.1) Điều kiện để điều chỉnh cộng: Chỉ điều chỉnh cộng khi có đầy đủ các điều kiện sau:

1.1.1) Do người mua thanh toán và chưa được tính trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán;

1.1.2) Phải liên quan đến hàng hóa nhập khẩu;

1.1.3) Có số liệu khách quan, định lượng được phù hợp với các chứng từ hợp pháp có liên quan.

Trường hợp lô hàng nhập khẩu có các khoản điều chỉnh cộng nhưng không có các số liệu khách quan, định lượng được để xác định trị giá tính thuế thì không xác định theo trị giá giao dịch và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

1.2) Các khoản điều chỉnh cộng:

1.2.1) Chí phí hoa hồng bán hàng, phí môi giới. Trường hợp các chi phí này bao gồm các khoản thuế phải nộp ở Việt Nam thì không phải cộng các khoản thuế đó vào trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu.

1.2.2) Chi phí bao bì được coi là đồng nhất với hàng hóa nhập khẩu, bao gồm: Giá mua bao bì, các chi phí khác liên quan đến việc mua bán và vận chuyển bao bì đến nơi đóng gói, bảo quản hàng hóa.

Các loại container, thùng chứa, giá đỡ được sử dụng như một phương tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hóa và sử dụng nhiều lần thì không được coi là bao bì gắn liền với hàng hóa nên không phải là khoản phải cộng về chi phí bao bì gắn liền với hàng hóa.

1.2.3) Chi phí đóng gói hàng hóa, bao gồm các khoản sau đây:

1.2.3.1) Chi phí về vật liệu đóng gói bao gồm giá mua vật liệu đóng gói và các chi phí khác liên quan đến việc mua bán và vận chuyển vật liệu đóng gói đến địa điểm thực hiện việc đóng gói.

1.2.3.2) Chi phí về nhân công đóng gói, bao gồm tiền thuê nhân công và các chi phí liên quan đến việc thuê nhân công đóng gói hàng hóa đang được xác định trị giá tính thuế.

Trường hợp người mua phải chịu các chi phí về ăn ở, đi lại cho công nhân trong thời gian thực hiện việc đóng gói thì các chi phí này cũng thuộc về chi phí nhân công đóng gói.

1.2.4) Khoản trợ giúp: Trị giá của hàng hóa, dịch vụ do người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá, được chuyển trực tiếp hoặc gián tiếp cho người sản xuất hoặc người bán hàng, để sản xuất và bán hàng hóa xuất khẩu đến Việt Nam.

1.2.4.1) Các khoản trợ giúp bao gồm:

a) Nguyên liệu, bộ phận cấu thành, phụ tùng và các sản phẩm tương tự hợp thành, được đưa vào hàng hóa nhập khẩu;

b) Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu tiêu hao trong quá trình sản xuất hàng hóa nhập khẩu;

c) Công cụ, dụng cụ, khuôn rập, khuôn đúc, khuôn mẫu và các sản phẩm tương tự được sử dụng để sản xuất hàng hóa nhập khẩu;

d) Bản vẽ thiết kế, bản vẽ kỹ thuật, thiết kế mỹ thuật, kế hoạch triển khai, thiết kế thi công, thiết kế mẫu, sơ đồ, phác thảo và các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở nước ngoài và cần thiết cho quá trình sản xuất hàng hóa nhập khẩu.

1.2.4.2) Xác định trị giá của khoản trợ giúp:

a) Nếu hàng hóa, dịch vụ trợ giúp được mua của một người không có quan hệ đặc biệt để cung cấp cho người bán thì trị giá của khoản trợ giúp là giá mua hàng hóa, dịch vụ trợ giúp đó;

b) Nếu hàng hóa, dịch vụ trợ giúp do người nhập khẩu hoặc người có quan hệ đặc biệt với người nhập khẩu sản xuất ra để cung cấp cho người bán thì trị giá của khoản trợ giúp là giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ trợ giúp đó;

c) Nếu hàng hóa, dịch vụ trợ giúp được làm ra bởi cơ sở sản xuất của người mua đặt ở nước ngoài nhưng không có tài liệu, chứng từ để hạch toán riêng cho

hàng hóa, dịch vụ trợ giúp đó thì trị giá của khoản trợ giúp được xác định bằng cách phân bổ tổng chi phí sản xuất trong cùng kỳ của cơ sở đó cho lượng hàng hóa, dịch vụ trợ giúp được sản xuất ra;

d) Khoản trợ giúp do người mua thuê hoặc mượn thì trị giá của khoản trợ giúp là chi phí thuê, mượn;

e) Khoản trợ giúp là hàng hóa đã qua sử dụng thì trị giá của khoản trợ giúp là trị giá còn lại của hàng hóa đó;

g) Hàng hóa trợ giúp được người mua gia công, chế biến trước khi chuyển cho người bán để sử dụng vào sản xuất hàng hóa nhập khẩu thì phải cộng thêm phần giá trị tăng thêm do gia công, chế biến vào trị giá của khoản trợ giúp;

h) Khoản trợ giúp được người mua, bán giảm giá cho người xuất khẩu thì phải cộng thêm phần trị giá được giảm vào trị giá tính thuế;

i) Trường hợp sau khi sản xuất ra hàng hóa nhập khẩu còn thu được nguyên, vật liệu thừa, phế liệu từ các hàng hóa trợ giúp thì phần trị giá thu hồi được từ nguyên vật liệu thừa và phế liệu này được trừ ra khỏi trị giá của khoản trợ giúp, nếu có số liệu thể hiện trị giá của phế liệu hoặc nguyên, vật liệu thừa.

Trị giá các khoản trợ giúp được xác định bao gồm cả các chi phí liên quan đến việc mua bán, vận chuyển, bảo hiểm đến nơi sản xuất ra hàng hóa nhập khẩu.

1.2.4.3) Phân bổ trị giá khoản trợ giúp cho hàng hóa nhập khẩu.

a) Nguyên tắc phân bổ trị giá khoản trợ giúp.

a.1) Trị giá các khoản trợ giúp phải được phân bổ hết cho hàng hóa nhập khẩu;

a.2) Việc phân bổ phải lập thành các chứng từ hợp pháp;

a.3) Việc phân bổ phải tuân thủ các quy định, chuẩn mực kế toán của Việt Nam.

b) Phương pháp phân bổ trị giá khoản trợ giúp:

Người khai hải quan tự phân bổ các khoản trợ giúp cho hàng hóa nhập khẩu theo một trong các phương pháp sau:

b.1) Phân bổ cho số hàng hóa nhập khẩu trong chuyến hàng nhập khẩu đầu tiên;

b.2) Phân bổ theo số lượng đơn vị hàng hóa đã được sản xuất tính đến thời điểm nhập khẩu chuyến hàng đầu tiên;

b.3) Phân bổ cho toàn bộ sản phẩm dự kiến được sản xuất ra theo thỏa thuận mua bán giữa người mua và người bán (hoặc người sản xuất);

b.4) Phân bổ theo nguyên tắc giảm dần hay tăng dần;

b.5) Ngoài các phương pháp trên, người mua có thể sử dụng các phương pháp phân bổ khác, với điều kiện phải tuân thủ các quy định của pháp luật về chế độ kế toán và phải được lập thành chứng từ.

1.2.5) Phí bản quyền, phí giấy phép:

1.2.5.1)[10] *Điều kiện để điều chỉnh cộng: Chỉ điều chỉnh cộng khi có đầy đủ các điều kiện sau:*

a) Người mua phải trả phí bản quyền, phí giấy phép cho việc sử dụng, chuyển giao các quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế;

b) Phí bản quyền, phí giấy phép do người mua phải trả trực tiếp hoặc gián tiếp như một điều kiện cho giao dịch mua bán hàng hóa đang được xác định trị giá tính thuế thể hiện trên hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng cấp phép hoặc các thỏa thuận khác về chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ;

c) Chưa được tính trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán của hàng hóa nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế.

1.2.5.2) Không phải cộng vào trị giá tính thuế trong các trường hợp sau:

a) Các khoản tiền người mua phải trả cho quyền tái sản xuất hàng hóa nhập khẩu hoặc sao chép các tác phẩm nghệ thuật tại Việt Nam;

b) Các khoản tiền người mua phải trả cho quyền phân phối hoặc bán lại hàng hóa nhập khẩu, nếu việc thanh toán này không phải là một điều kiện quy định tại tiết b điểm 1.2.5.1 khoản này của việc bán hàng hóa nhập khẩu.

Trường hợp các khoản tiền trả cho quyền tái sản xuất, quyền phân phối hoặc bán lại hàng hóa nhập khẩu đã được tính trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán thì không được trừ ra khỏi trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu.

1.2.5.3) Căn cứ xác định: Chứng từ thanh toán phí bản quyền, phí giấy phép hoặc các chứng từ hợp pháp khác, thể hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản này.

1.2.5.4) Thời điểm xác định:

a) Trường hợp phí bản quyền, phí giấy phép xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai thì người khai hải quan tự khai báo khoản phí bản quyền, phí giấy phép tại tiêu thức tương ứng trên tờ khai trị giá, tự xác định trị giá, tính và nộp thuế theo quy định;

b) Trường hợp phí bản quyền, phí giấy phép không xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai do phụ thuộc vào doanh thu bán hàng sau nhập khẩu hay lý do khác được quy định cụ thể tại hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thỏa

---

[10] Tiết này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

thuận riêng về việc trả phí bản quyền, phí giấy phép thì thủ tục khai báo, kiểm tra thực hiện như sau:

b.1) Đối với người khai hải quan:

b.1.1) Tại thời điểm đăng ký tờ khai, khai báo rõ lý do chưa khai báo được khoản phí bản quyền, phí giấy phép tại tiêu thức tương ứng trên tờ khai trị giá;

b.1.2) Thực hiện khai báo, tính số thuế phải nộp đối với khoản phí bản quyền, phí giấy phép thực tế đã trả theo mẫu số 5 ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời nộp đủ tiền thuế[11]. Thời điểm tính thuế là ngày người khai hải quan đăng ký tờ khai hải quan.

b.2) Đối với cơ quan hải quan:

b.2.1) Kiểm tra các chứng từ có liên quan và nội dung khai báo của người khai hải quan được quy định nêu tại tiết b.1 điểm 1.2.5.4 khoản này.

b.2.2) Thực hiện xác định trị giá tính thuế, ấn định thuế, thu đủ số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp (nếu có), ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp người khai hải quan không khai báo hoặc khai báo không đúng khoản phí bản quyền, phí giấy phép thực tế phải trả.

b.2.3) Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp người khai hải quan khai báo không đúng thời hạn quy định tại tiết b.1 điểm 1.2.5.4 khoản này đối với khoản phí bản quyền, phí giấy phép thực tế phải trả.

c) Trường hợp phí bản quyền, phí giấy phép được tính một phần vào hàng hóa nhập khẩu, một phần căn cứ vào các yếu tố không liên quan đến hàng hóa nhập khẩu, thì:

c.1) Cộng vào trị giá giao dịch nếu có số liệu khách quan, định lượng được để phân định, tách biệt được phần phí bản quyền, phí giấy phép liên quan đến hàng hóa nhập khẩu;

c.2) Không xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo, nếu không phân định, tách biệt được phần phí bản quyền, phí giấy phép liên quan đến hàng hóa nhập khẩu.

1.2.6) Các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu được chuyển trực tiếp hay gián tiếp cho người bán dưới mọi hình thức. Thủ tục khai báo, kiểm tra được thực hiện như sau:

---

[11] Đoạn *"trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thực trả phí bản quyền, phí giấy phép phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thỏa thuận riêng*" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 168 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2013.

1.2.6.1) Trường hợp khoản tiền này xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai thì người khai hải quan tự khai báo khoản tiền này tại tiêu thức tương ứng trên tờ khai trị giá, tự xác định trị giá, tính và nộp thuế theo quy định;

1.2.6.2) Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai chưa xác định được khoản phải cộng này, do phụ thuộc vào doanh thu bán hàng sau nhập khẩu hay lý do khác được quy định cụ thể tại hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thỏa thuận riêng thì:

a) Đối với người khai hải quan:

a.1) Tại thời điểm đăng ký tờ khai, khai báo rõ lý do chưa khai báo được khoản tiền do người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu tại tiêu thức tương ứng trên tờ khai trị giá;

a.2) Thực hiện khai báo, tính số thuế phải nộp đối với khoản phí thực tế đã trả theo mẫu số 5 ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời nộp đủ tiền thuế[12]. Thời điểm tính thuế là ngày người khai hải quan đăng ký tờ khai hải quan.

b) Đối với cơ quan hải quan:

b.1) Kiểm tra các chứng từ có liên quan và khai báo của người khai hải quan theo quy định nêu tại điểm a khoản này;

b.2) Thực hiện xác định trị giá tính thuế, ấn định thuế, thu đủ số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp (nếu có), ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp người khai hải quan không khai báo hoặc khai báo không đúng khoản phí thực tế phải trả;

b.3) Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp người khai hải quan khai báo không đúng thời hạn quy định tại điểm a khoản này đối với khoản tiền thực tế phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu.

1.2.7) Chi phí vận tải và mọi chi phí khác có liên quan trực tiếp đến vận tải hàng hóa nhập khẩu cho đến khi hàng hóa đã được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên:

1.2.7.1) Các chi phí nêu tại điểm này bao gồm: Chi phí bốc, dỡ, xếp và vận chuyển hàng hóa, phụ phí tàu già, chi phí thuê các loại container, thùng chứa, giá đỡ được sử dụng như một phương tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hóa và sử dụng nhiều lần.

---

[12] Đoạn *"trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thực trả tiền phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thỏa thuận riêng"* được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 168 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2013.

1.2.7.2) Các chi phí nêu tại điểm này không bao gồm:

a) Chi phí bốc, dỡ, xếp hàng từ phương tiện vận tải xuống cửa khẩu nhập đầu tiên nếu khoản chi phí này được tách riêng khỏi chi phí vận tải quốc tế (F). Trường hợp khoản chi phí này đã bao gồm trong chi phí vận tải quốc tế hoặc đã bao gồm trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán thì không được tách (trừ) ra khỏi trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu;

b) Các chi phí khác phát sinh sau khi hàng hóa nhập khẩu được bốc, dỡ, xếp xuống cửa khẩu nhập đầu tiên.

1.2.7.3) Trị giá của khoản điều chỉnh này được xác định trên cơ sở hợp đồng vận tải, các chứng từ, tài liệu liên quan đến vận tải hàng hóa.

1.2.7.4) Trường hợp lô hàng có nhiều loại hàng hóa khác nhau nhưng hợp đồng vận tải hoặc các chứng từ, tài liệu liên quan đến vận tải hàng hóa không ghi chi tiết cho từng loại hàng hóa thì người khai hải quan tự phân bổ các chi phí này cho từng loại hàng hóa bằng cách sử dụng các phương pháp phân chia theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Phân bổ trên cơ sở biểu giá vận tải của người vận tải hàng hóa;

b) Phân bổ theo trọng lượng hoặc thể tích của hàng hóa;

c) Phân bổ theo tỷ lệ trị giá mua của từng loại hàng hóa trên tổng trị giá lô hàng.

1.2.7.5) Trường hợp giá mua chưa bao gồm chi phí vận tải nhưng người mua không có hợp đồng vận tải, các chứng từ tài liệu liên quan đến vận tải hàng hóa, hoặc có nhưng không hợp pháp, thì không được áp dụng phương pháp trị giá giao dịch.

1.2.8) Chi phí bảo hiểm hàng hóa nhập khẩu đến cửa khẩu nhập đầu tiên.

1.2.8.1) Trường hợp người nhập khẩu không mua bảo hiểm cho hàng hóa thì không phải cộng thêm chi phí này vào trị giá tính thuế.

1.2.8.2) Phí bảo hiểm mua cho cả lô hàng gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau, nhưng chưa được ghi chi tiết cho từng loại hàng hóa, thì phân bổ theo trị giá của từng loại hàng hóa.

1.2.9) Các chi phí nêu tại điểm 1.2.7 và 1.2.8 khoản này nếu đã bao gồm thuế giá trị gia tăng phải nộp ở Việt Nam thì không phải cộng khoản thuế này vào trị giá tính thuế.

2) Khoản điều chỉnh trừ:

2.1) Điều kiện để điều chỉnh trừ: Chỉ được điều chỉnh trừ khi có đầy đủ các điều kiện sau:

2.1.1) Có số liệu khách quan, định lượng được phù hợp với các chứng từ hợp pháp có liên quan và có sẵn tại thời điểm xác định trị giá;

2.1.2) Đã được tính trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán;

2.1.3) Phù hợp với quy định của pháp luật về kế toán Việt Nam.

2.2) Các khoản điều chỉnh trừ:

2.2.1) Chi phí cho những hoạt động phát sinh sau khi nhập khẩu hàng hóa bao gồm các chi phí về xây dựng, kiến trúc, lắp đặt, bảo dưỡng hoặc trợ giúp kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật, chi phí giám sát và các chi phí tương tự.

2.2.2) Chi phí vận tải, bảo hiểm phát sinh sau khi hàng hóa đã được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên. Trường hợp các chi phí này liên quan đến nhiều loại hàng hóa khác nhau nhưng chưa được ghi chi tiết cho từng loại hàng hóa thì phải phân bổ các chi phí theo nguyên tắc nêu tại điểm 1.2.7 và 1.2.8 khoản 1 Điều này.

2.2.3) Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá mua hàng nhập khẩu. Trường hợp các khoản phí, lệ phí liên quan đến nhiều loại hàng hóa khác nhau mà không xác định trực tiếp được cho từng loại hàng hóa thì phân bổ theo tỷ lệ trị giá mua của từng loại hàng hóa trên tổng trị giá lô hàng.

2.2.4) Khoản giảm giá:

2.2.4.1) Điều kiện để trừ khoản giảm giá: Chỉ được điều chỉnh trừ khi có đầy đủ các điều kiện sau:

a) Khoản giảm giá thuộc một trong các loại giảm giá sau đây:

a.1) Giảm giá theo cấp độ thương mại của giao dịch mua bán hàng hóa;

a.2) Giảm giá theo số lượng hàng hóa mua bán;

a.3) Giảm giá theo hình thức và thời gian thanh toán.

b) Khoản giảm được lập thành văn bản trước khi xếp hàng lên phương tiện vận tải ở nước xuất khẩu hàng hóa;

c) Có số liệu khách quan, định lượng được phù hợp với các chứng từ hợp pháp để tách khoản giảm giá này ra khỏi trị giá giao dịch. Các chứng từ này được nộp cùng với tờ khai hải quan;

d) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng bằng phương thức L/C hoặc TTR cho toàn bộ hàng hóa nhập khẩu thuộc hợp đồng mua bán.

e) Trị giá khai báo và thực tế về số lượng hàng hóa nhập khẩu; cấp độ thương mại; hình thức và thời gian thanh toán phải phù hợp với Bảng công bố giảm giá của người bán.

2.2.4.2) Thủ tục khai báo, kiểm tra khoản giảm giá:

a) Đối với người khai hải quan:

a.1) Khai báo khoản giảm giá tại tiêu thức tương ứng trên tờ khai trị giá, nhưng chưa thực hiện điều chỉnh trừ khoản giảm giá trên tờ khai trị giá;

a.2) Tính, nộp thuế theo giá chưa được trừ khoản giảm giá;

a.3) Nộp hồ sơ đề nghị xem xét được trừ khoản giảm giá khi hoàn thành việc nhập khẩu và thanh toán cho toàn bộ hàng hóa thuộc hợp đồng: bao gồm các chứng từ sau:

a.3.1) Văn bản đề nghị được trừ khoản giảm giá sau khi hoàn thành việc nhập khẩu và thanh toán cho toàn bộ hàng hóa thuộc hợp đồng (bản chính);

a.3.2) Bảng kê theo dõi thực tế việc nhập khẩu hàng hóa thuộc hợp đồng theo mẫu số 6 ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính) đối với trường hợp hàng hóa trong cùng một hợp đồng được nhập khẩu theo nhiều chuyến (nhiều tờ khai) khác nhau;

a.3.3) Bảng công bố giảm giá của người bán theo số lượng hàng hóa mua bán; hoặc cấp độ thương mại của giao dịch mua bán hàng hóa; hoặc hình thức và thời gian thanh toán;

a.3.4) Tất cả các tờ khai hải quan của hàng hóa nhập khẩu thuộc hợp đồng và bộ hồ sơ hải quan kèm theo;

a.3.5) Chứng từ thanh toán của toàn bộ hàng hóa thuộc hợp đồng.

b) Đối với cơ quan hải quan:

Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi người khai hải quan nộp hồ sơ đề nghị xem xét khấu trừ khoản giảm giá có trách nhiệm:

b.1) Kiểm tra hồ sơ, chứng từ và các tài liệu có liên quan kèm theo văn bản đề nghị của người khai hải quan;

b.2) Kiểm tra, đối chiếu trị giá khai báo và thực tế về số lượng; cấp độ thương mại; hình thức và thời gian thanh toán với Bảng công bố giảm giá của người bán;

b.3) Xem xét, quyết định điều chỉnh trừ khoản giảm giá nếu có đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm 2.2.4.1 khoản này với trị giá của khoản giảm giá không vượt quá 5% tổng trị giá lô hàng. Trường hợp khoản giảm giá trên 5% tổng trị giá lô hàng thì đề xuất, báo cáo và gửi toàn bộ hồ sơ về Tổng cục Hải quan xin ý kiến chỉ đạo trước khi quyết định điều chỉnh hoặc không điều chỉnh trừ khoản giảm giá;

b.4) Xử lý tiền thuế chênh lệch do khoản giảm giá được trừ thực hiện theo quy định về xử lý tiền thuế nộp thừa tại Luật Quản lý thuế.

2.2.5) Các chi phí do người mua chịu liên quan đến tiếp thị hàng hóa nhập khẩu, bao gồm:

2.2.5.1) Chi phí nghiên cứu, điều tra thị trường về sản phẩm sắp nhập khẩu;

2.2.5.2) Chi phí quảng cáo nhãn hiệu, thương hiệu hàng nhập khẩu;

2.2.5.3) Chi phí liên quan đến việc trưng bày, giới thiệu sản phẩm mới nhập khẩu;

2.2.5.4) Chi phí tham gia hội chợ, triển lãm thương mại về sản phẩm mới;

2.2.5.5) Chi phí kiểm tra số lượng, chất lượng hàng trước khi nhập khẩu. Trường hợp các chi phí này là thỏa thuận giữa người mua, người bán và là một phần trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán do người mua trả cho người bán thì sẽ không được trừ ra khỏi trị giá giao dịch;

2.2.5.6) Chi phí mở L/C để thanh toán cho lô hàng nhập khẩu, nếu chi phí này do người mua trả cho ngân hàng đại diện cho người mua thực hiện việc thanh toán tiền hàng.

2.2.6) Khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất theo thỏa thuận tài chính của người mua và có liên quan đến việc mua hàng hóa nhập khẩu: Chỉ được điều chỉnh trừ khoản tiền lãi ra khỏi trị giá giao dịch khi có đầy đủ các điều kiện sau:

2.2.6.1) Thỏa thuận tài chính được lập thành văn bản;

2.2.6.2) Người khai hải quan chứng minh được rằng tại thời điểm thỏa thuận tài chính được thực hiện, mức lãi suất khai báo không lớn hơn mức lãi suất tín dụng thông thường tại nước xuất khẩu, nhưng không vượt quá mức lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố;

2.2.6.3) Có số liệu khách quan, định lượng được để khấu trừ khoản tiền lãi ra khỏi trị giá giao dịch.

Điều 15. Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt

Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch hướng dẫn tại Điều 13 Thông tư này thì trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt.

Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt được thực hiện như hướng dẫn tại Điều 16 Thông tư này, trong đó cụm từ "hàng hóa nhập khẩu tương tự" được thay thế bằng cụm từ "hàng hóa nhập khẩu giống hệt".

Điều 16. Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự

1) Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp hướng dẫn tại Điều 13 và Điều 15 Thông tư này thì trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự, với điều kiện hàng hóa nhập khẩu tương tự đã được cơ quan hải quan chấp nhận xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch và có cùng các điều kiện mua bán, điều kiện về thời gian xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp không tìm được lô hàng nhập khẩu tương tự có cùng điều kiện mua bán với lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu tương tự khác về điều kiện mua bán, nhưng phải được điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán.

2. Điều kiện lựa chọn lô hàng nhập khẩu tương tự:

Lô hàng nhập khẩu tương tự được lựa chọn nếu đảm bảo các điều kiện sau:

2.1) Điều kiện về thời gian xuất khẩu:

Lô hàng nhập khẩu tương tự phải được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước hoặc 60 ngày sau ngày xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế.

2.2) Điều kiện mua bán:

2.2.1) Điều kiện về cấp độ thương mại và số lượng:

2.2.1.1) Lô hàng nhập khẩu tương tự phải có cùng điều kiện về cấp độ thương mại và số lượng với lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế;

2.2.1.2) Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu nêu tại điểm 2.2.1.1 thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu có cùng cấp độ thương mại nhưng khác nhau về số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự về cùng số lượng với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế;

2.2.1.3) Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu nêu tại điểm 2.2.1.1 và 2.2.1.2 thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu khác nhau về cấp độ thương mại nhưng cùng số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu tương tự về cùng cấp độ thương mại với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế;

2.2.1.4) Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu nêu tại điểm 2.2.1.1, 2.2.1.2, 2.2.1.3 thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu khác nhau cả về cấp độ thương mại và số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu tương tự về cùng cấp độ thương mại và số lượng với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

2.2.2) Điều kiện về quãng đường và phương thức vận tải, bảo hiểm:

Lô hàng nhập khẩu tương tự có cùng quãng đường và phương thức vận tải, hoặc đã được điều chỉnh về cùng quãng đường và phương thức vận tải với lô hàng đang xác định trị giá.

Nếu có sự chênh lệch đáng kể về phí bảo hiểm thì điều chỉnh về cùng điều kiện bảo hiểm với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

2.3) Khi áp dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự, nếu không tìm được hàng hóa nhập khẩu tương tự được sản xuất bởi cùng một người sản xuất hoặc người sản xuất khác được ủy quyền thì mới xét đến hàng hóa được sản xuất bởi người sản xuất khác và phải có cùng xuất xứ.

2.4) Khi xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này mà xác định được từ hai trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự trở lên thì sau khi đã điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế, trị giá tính thuế là trị giá giao dịch thấp nhất.

Nếu trong thời gian làm thủ tục hải quan mà không đủ thông tin lựa chọn hàng nhập khẩu giống hệt hoặc tương tự với hàng hóa nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế thì không xác định trị giá tính thuế cho hàng hóa nhập khẩu theo hướng dẫn tại Điều 15 hoặc Điều 16 Thông tư này mà phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

3) Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này bao gồm:

3.1) Tờ khai hải quan và tờ khai trị giá của hàng hóa nhập khẩu tương tự;

3.2) Hợp đồng vận tải của hàng hóa nhập khẩu tương tự (nếu có sự điều chỉnh chi phí này);

3.3) Hợp đồng bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu tương tự (nếu có sự điều chỉnh chi phí này);

3.4) Bảng giá bán hàng xuất khẩu của nhà sản xuất hoặc người bán hàng ở nước ngoài (nếu có sự điều chỉnh về số lượng, cấp độ thương mại);

3.5) Các hồ sơ, chứng từ hợp pháp khác cần thiết và liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế.

Điều 17. Phương pháp trị giá khấu trừ

1) Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp hướng dẫn tại Điều 13, Điều 15, Điều 16 Thông tư này thì trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ, căn cứ vào đơn giá bán hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự trên thị trường nội địa Việt Nam và trừ (-) các chi phí hợp lý, lợi nhuận thu được sau khi bán hàng nhập khẩu.

Không áp dụng phương pháp này nếu hàng hóa được lựa chọn để xác định đơn giá bán thuộc một trong các trường hợp sau:

- Chưa được bán trên thị trường nội địa Việt Nam hoặc việc bán hàng chưa được hạch toán trên chứng từ, sổ sách kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán Việt Nam;

- Có liên quan đến khoản trợ giúp do bất kỳ người nào cung cấp, nêu tại điểm 1.2.4.1 khoản 1 Điều 14 Thông tư này.

2) Điều kiện lựa chọn đơn giá bán trên thị trường Việt Nam:

2.1) Đơn giá bán trên thị trường Việt Nam phải là đơn giá bán của hàng hóa nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế, hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự, được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu.

2.2) Đơn giá bán được lựa chọn là đơn giá tương ứng với lượng hàng hóa được bán ra với số lượng lũy kế lớn nhất ở mức đủ để hình thành đơn giá; hàng hóa được bán ra ngay sau khi nhập khẩu, nhưng không quá 90 ngày sau ngày nhập

khẩu của hàng hóa đang được xác định trị giá tính thuế; người mua hàng trong nước và người bán không có mối quan hệ đặc biệt.

Ví dụ: Lô hàng A gồm nhiều mặt hàng trong đó mặt hàng B phải xác định trị giá tính thuế theo phương pháp khấu trừ. Lô hàng A được nhập khẩu vào ngày 01/01/2005. Một lô hàng trong đó có mặt hàng giống hệt với mặt hàng B nhập khẩu trước đó và được bán cho nhiều người mua trong nước theo các mức giá và thời điểm khác nhau như sau:

Đơn giá	Số lượng/lần bán	Thời gian bán	Số lũy kế
900 đồng/chiếc	50 chiếc	28/3/2005	100 chiếc
	30 chiếc	15/01/2005	
	20 chiếc	03/3/2005	
800 đồng/chiếc	200 chiếc	20/01/2005	450 chiếc
	250 chiếc	12/02/2005	
	Tổng cộng:		550 chiếc

Trong ví dụ trên, đơn giá bán được lựa chọn để khấu trừ là 800 đồng/chiếc, tương ứng với số lượng bán ra lớn nhất (450 chiếc), ở mức đủ để hình thành đơn giá. Đơn giá này thỏa mãn các điều kiện về lựa chọn đơn giá bán, đó là:

- Có số lượng lũy kế lớn nhất (450 chiếc).

- Thời gian bán là trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu.

3) Nguyên tắc khấu trừ:

Việc xác định các khoản khấu trừ phải dựa trên cơ sở các số liệu kế toán, chứng từ hợp pháp, có sẵn và được ghi chép, phản ánh theo các quy định, chuẩn mực của kế toán Việt Nam.

Các khoản được khấu trừ phải là những khoản được phép hạch toán vào chi phí hợp lý của doanh nghiệp theo pháp luật về kế toán Việt Nam.

4) Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán hàng:

Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán hàng là những chi phí hợp lý và lợi nhuận thu được sau khi bán hàng trên thị trường Việt Nam, gồm các khoản sau:

4.1) Chi phí vận tải, phí bảo hiểm và chi phí cho các hoạt động khác liên quan đến việc vận tải hàng hóa sau khi nhập khẩu, cụ thể:

4.1.1) Chi phí vận tải, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận tải hàng hóa phát sinh từ cửa khẩu nhập đầu tiên đến kho hàng của người nhập khẩu hoặc địa điểm giao hàng trong nội địa Việt Nam;

4.1.2) Chi phí vận tải, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận tải từ kho hàng của người nhập khẩu trong nội địa Việt Nam đến địa điểm bán hàng, nếu người nhập khẩu phải chịu các khoản này.

4.2) Các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp tại Việt Nam khi nhập khẩu và bán hàng hóa nhập khẩu trên thị trường nội địa Việt Nam.

4.3) Hoa hồng hoặc chi phí chung và lợi nhuận liên quan đến các hoạt động bán hàng hóa nhập khẩu tại Việt Nam.

4.3.1) Trường hợp người nhập khẩu là đại lý bán hàng cho thương nhân nước ngoài thì khấu trừ khoản hoa hồng. Nếu trong khoản hoa hồng đã bao gồm các chi phí nêu tại điểm 4.1 và 4.2 khoản này thì không được khấu trừ thêm các khoản này.

4.3.2) Trường hợp nhập khẩu theo phương thức mua đứt bán đoạn thì khấu trừ các khoản chi phí chung và lợi nhuận: Chi phí chung và lợi nhuận phải được xem xét một cách tổng thể khi xác định trị giá khấu trừ. Việc xác định và phân bổ chi phí chung và lợi nhuận cho lô hàng nhập khẩu phải được thực hiện theo các quy định và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Chi phí chung bao gồm các chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng hóa trên thị trường nội địa, như: Chi phí về tiếp thị hàng hóa, chi phí về lưu giữ và bảo quản hàng hóa trước khi bán hàng, chi phí về các hoạt động quản lý phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng,...

Căn cứ để xác định các khoản khấu trừ là số liệu được ghi chép và phản ánh trên chứng từ, sổ sách kế toán của người nhập khẩu, phù hợp với quy định, chuẩn mực của kế toán Việt Nam. Số liệu này phải tương ứng với những số liệu thu được từ những hoạt động mua bán hàng hóa nhập khẩu cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại tại Việt Nam.

5) Đối với hàng hóa được bán không còn nguyên trạng như khi nhập khẩu:

5.1) Trường hợp không tìm được đơn giá bán của hàng hóa được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu thì lấy đơn giá bán hàng hóa nhập khẩu đã qua quá trình gia công, chế biến thêm ở trong nước và trừ đi các chi phí gia công, chế biến làm tăng thêm giá trị của hàng hóa, với điều kiện có thể định lượng được các chi phí gia tăng do quá trình gia công, chế biến thêm ở trong nước và các chi phí đã nêu tại khoản 4 Điều này. Trường hợp không tách được các chi phí gia tăng này khỏi giá bán, thì không được áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

5.2) Trường hợp sau khi gia công, chế biến mà hàng hóa nhập khẩu vẫn giữ nguyên được đặc điểm, tính chất, công dụng như khi nhập khẩu, nhưng chỉ còn là một bộ phận của hàng hóa được bán ra trên thị trường trong nước thì không được áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

5.3) Nếu sau khi gia công, chế biến mà hàng hóa nhập khẩu bị thay đổi đặc điểm, tính chất, công dụng và không còn nhận biết được hàng hóa nhập khẩu ban đầu thì không được áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

6) Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này bao gồm:

6.1) Hóa đơn bán hàng do Bộ Tài chính phát hành hoặc cho phép sử dụng;

6.2) Hợp đồng đại lý bán hàng nếu người nhập khẩu là đại lý bán hàng của người xuất khẩu. Hợp đồng này phải quy định cụ thể khoản phí hoa hồng mà người đại lý được hưởng, các loại chi phí mà người đại lý phải trả;

6.3) Bản giải trình về doanh thu bán hàng và các chứng từ, sổ sách kế toán phản ánh các khoản chi phí nêu tại khoản 4 Điều này;

6.4) Tờ khai hải quan và tờ khai trị giá của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ;

6.5) Các tài liệu cần thiết khác để kiểm tra, xác định trị giá tính thuế.

Điều 18. Phương pháp trị giá tính toán

1) Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp hướng dẫn tại Điều 13, 15, 16, 17 Thông tư này thì trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định theo phương pháp trị giá tính toán. Trị giá tính toán của hàng hóa nhập khẩu bao gồm các khoản sau:

1.1) Chi phí trực tiếp để sản xuất ra hàng hóa nhập khẩu: Giá thành hoặc trị giá của nguyên vật liệu, chi phí của quá trình sản xuất hoặc quá trình gia công khác được sử dụng vào sản xuất hàng nhập khẩu. Chi phí này bao hàm cả các khoản chi phí sau:

1.1.1) Chi phí quy định tại điểm 1.2.1, 1.2.2, 1.2.3 khoản 1 Điều 14 Thông tư này;

1.1.2) Trị giá của các khoản trợ giúp theo hướng dẫn tại điểm 1.2.4.1 khoản 1 Điều 14 Thông tư này;

1.1.3) Chỉ tính vào trị giá tính thuế trị giá của các sản phẩm trợ giúp quy định tại tiết d điểm 1.2.4.1 khoản 1 Điều 14 được thực hiện ở Việt Nam nếu người sản xuất chịu chi phí cho các sản phẩm trợ giúp đó.

1.2) Chi phí chung và lợi nhuận phát sinh trong hoạt động bán hàng hóa cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại với hàng hóa nhập khẩu đang xác định trị giá, được sản xuất ở nước xuất khẩu để bán hàng đến Việt Nam. Khoản lợi nhuận và chi phí chung phải được xem xét một cách tổng thể khi xác định trị giá tính toán.

Chi phí chung bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp hay gián tiếp của quá trình sản xuất và bán để xuất khẩu hàng hóa, nhưng chưa được tính toán theo hướng dẫn nêu tại điểm 1.1 khoản này.

1.3) Các chi phí vận tải, bảo hiểm và các chi phí có liên quan đến việc vận tải hàng hóa nhập khẩu theo hướng dẫn tại điểm 1.2.7 và 1.2.8 khoản 1 Điều 14 Thông tư này.

2) Căn cứ để xác định trị giá tính toán:

Là số liệu được ghi chép và phản ánh trên chứng từ, sổ sách kế toán của người sản xuất trừ khi các số liệu này không phù hợp các số liệu thu thập được tại Việt Nam. Số liệu này phải tương ứng với những số liệu thu được từ những hoạt động sản xuất, mua bán hàng hóa nhập khẩu cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại do người sản xuất tại nước xuất khẩu sản xuất ra để xuất khẩu đến Việt Nam.

3) Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này bao gồm:

3.1) Bản giải trình của người sản xuất về các chi phí nêu tại điểm 1.1 và 1.2 khoản 1 Điều này, kèm theo bản sao có xác nhận của người sản xuất về các chứng từ, số liệu kế toán phù hợp với bản giải trình này;

3.2) Hóa đơn bán hàng của người sản xuất;

3.3) Chứng từ về các chi phí nêu tại điểm 1.3 khoản 1 Điều này.

Điều 19. Phương pháp suy luận

1) Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp hướng dẫn tại Điều 13, 15, 16, 17, 18 Thông tư này thì trị giá tính thuế được xác định theo phương pháp suy luận, căn cứ vào các tài liệu, số liệu khách quan, có sẵn tại thời điểm xác định trị giá tính thuế.

Trị giá tính thuế theo phương pháp suy luận được xác định bằng cách áp dụng tuần tự và linh hoạt các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Điều 13, 15, 16, 17, 18 Thông tư này và dừng ngay tại phương pháp xác định được trị giá tính thuế, với điều kiện việc áp dụng như vậy phù hợp với các quy định tại khoản 2 Điều này.

2) Khi xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này, người khai hải quan và cơ quan hải quan không được sử dụng các trị giá dưới đây để xác định trị giá tính thuế:

2.1) Giá bán trên thị trường nội địa của mặt hàng cùng loại được sản xuất tại Việt Nam.

2.2) Giá bán hàng hóa ở thị trường nội địa nước xuất khẩu.

2.3) Giá bán hàng hóa để xuất khẩu đến nước khác.

2.4) Chi phí sản xuất hàng hóa, trừ các chi phí sản xuất hàng hóa được sử dụng trong phương pháp tính toán.

2.5) Trị giá tính thuế tối thiểu.

2.6) Các loại giá áp đặt hoặc giả định.

2.7) Sử dụng trị giá cao hơn trong hai trị giá thay thế để làm trị giá tính thuế.

3) Một số ví dụ vận dụng linh hoạt các phương pháp xác định trị giá tính thuế:

3.1) Vận dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự.

Nếu không có hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước hoặc 60 ngày sau ngày xuất khẩu của lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế thì lựa chọn những hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự được xuất khẩu trong khoảng thời gian dài hơn, nhưng không quá 90 ngày trước hoặc 90 ngày sau ngày xuất khẩu của lô hàng đang được xác định trị giá tính thuế.

3.2) Vận dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá khấu trừ bằng một trong các cách sau đây:

3.2.1) Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu mà không xác định được đơn giá dùng để khấu trừ thì lựa chọn đơn giá được bán ra với số lượng lũy kế lớn nhất trong vòng 120 ngày kể từ ngày nhập khẩu của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ.

3.2.2) Nếu không có đơn giá bán lại của chính hàng hóa nhập khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu giống hệt hay hàng hóa nhập khẩu tương tự cho người không có quan hệ đặc biệt với người nhập khẩu thì lựa chọn đơn giá bán lại hàng hóa cho người mua có quan hệ đặc biệt, với điều kiện mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến giá cả trong giao dịch mua bán.

3.3) Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu giống hệt đã được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ hoặc phương pháp trị giá tính toán.

3.4) Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tương tự đã được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ hoặc phương pháp trị giá tính toán.

4) Ngoài các ví dụ nêu tại khoản 3 Điều này, việc vận dụng linh hoạt các phương pháp xác định trị giá tính thuế được thực hiện dựa vào cơ sở dữ liệu giá, các tài liệu khách quan hợp pháp, nhưng không được vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

5) Chứng từ, tài liệu: Bao gồm đầy đủ các chứng từ, tài liệu có liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này.

Điều 20. Trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu trong một số trường hợp đặc biệt

1) Đối với hàng hóa có thay đổi mục đích sử dụng so với mục đích đã được xác định thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế thì trị giá tính thuế được xác định như sau:

1.1) Hàng hóa đã sử dụng tại Việt Nam: Trị giá tính thuế nhập khẩu được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hóa, tính theo thời gian sử dụng tại Việt Nam (tính từ thời điểm nhập khẩu theo tờ khai hải quan đến thời điểm tính thuế) và được xác định cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng tại Việt Nam	Trị giá tính thuế nhập khẩu = (%) trị giá khai báo tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan
Từ 6 tháng trở xuống (được tính tròn là 183 ngày)	90%
Từ trên 6 tháng đến 1 năm (được tính tròn là 365 ngày)	80%
Từ trên 1 năm đến 2 năm	70%
Từ trên 2 năm đến 3 năm	60%
Từ trên 3 năm đến 5 năm	50%
Từ trên 5 năm đến 7 năm	40%
Từ trên 7 năm đến 9 năm	30%
Từ trên 9 năm đến 10 năm	15%
Trên 10 năm	0%

Nếu mức giá khai báo tại thời điểm nhập khẩu của hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, hoặc được miễn thuế, xét miễn thuế thấp hơn mức giá trong cơ sở dữ liệu giá cùng thời điểm, thì lấy mức giá trong cơ sở dữ liệu giá và tỷ lệ quy định trên đây để xác định trị giá tính thuế.

1.2) Hàng hóa chưa sử dụng tại Việt Nam: Trị giá tính thuế được xác định theo nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này.

2) Đối với phế liệu thu được trong quá trình sản xuất hàng gia công cho phía nước ngoài mà bên thuê gia công bán lại cho phía Việt Nam, thì trị giá tính thuế được xác định như sau:

2.1) Trường hợp có hợp đồng mua bán hàng hóa thì trị giá tính thuế được xác định theo nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này.

2.2) Trường hợp không có hợp đồng mua bán thì trị giá tính thuế được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3) Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam sau khi thuê phía nước ngoài gia công là tiền thuê gia công và trị giá của nguyên vật liệu sử dụng

trong quá trình gia công do phía nước ngoài cung cấp thể hiện trên hợp đồng gia công và các khoản điều chỉnh quy định tại Điều 14 Thông tư này. Không tính vào trị giá tính thuế sản phẩm sau gia công trị giá của vật tư, nguyên liệu đã xuất khẩu từ Việt Nam đưa đi gia công theo hợp đồng gia công đã ký.

4) Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng đem ra nước ngoài sửa chữa, khi nhập khẩu về Việt Nam thuộc đối tượng chịu thuế, thì trị giá tính thuế là chi phí sửa chữa thực trả theo hợp đồng ký kết với phía nước ngoài, phù hợp với các chứng từ hợp pháp, liên quan đến việc sửa chữa hàng hóa.

5) Hàng hóa nhập khẩu không có hợp đồng mua bán:

5.1) Hàng hóa nhập khẩu theo khai báo từ 5 triệu đồng trở xuống, thì trị giá tính thuế là trị giá khai báo. Trường hợp có căn cứ xác định trị giá khai báo không phù hợp, thì trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định theo nguyên tắc và một trong các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này;

5.2) Hàng hóa nhập khẩu theo khai báo trên 5 triệu đồng:

5.2.1) Hàng hóa nhập khẩu của hành khách nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu với mục đích làm giải thưởng trong các cuộc thi thể thao, văn hóa nghệ thuật; hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu, hàng nhập khẩu của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ phát chuyển nhanh:

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, hàng hóa khác có trị giá từ 50 triệu đồng trở lên; hàng hóa nhập khẩu là ô tô, xe máy: Trị giá tính thuế được xác định theo nguyên tắc và một trong các phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại Thông tư này;

b) Đối với hàng hóa khác ngoài quy định tại điểm a khoản này, trị giá tính thuế là trị giá khai báo. Trường hợp có căn cứ xác định trị giá khai báo không phù hợp, thì trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định theo nguyên tắc và một trong các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này.

5.2.2) Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng bảo hành; hàng khuyến mại, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới; các loại hình khác không có hợp đồng mua bán, thì trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định theo nguyên tắc và một trong các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này.

6) Hàng hóa nhập khẩu thừa so với hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký với phía nước ngoài:

6.1) Hàng hóa nhập khẩu thừa là hàng hóa giống hệt hoặc tương tự với hàng hóa nhập khẩu ghi trên hợp đồng: Trị giá tính thuế của hàng nhập khẩu thừa được xác định theo phương pháp xác định trị giá tính thuế của số hàng hóa nhập khẩu ghi trên hợp đồng.

6.2) Hàng hóa nhập khẩu thừa là hàng hóa khác với hàng hóa nhập khẩu ghi trên hợp đồng, nếu được phép nhập khẩu thì trị giá tính thuế được xác định trên nguyên tắc áp dụng tuần tự các phương pháp xác định trị giá tính thuế theo hướng dẫn từ Điều 15 đến Điều 19 Thông tư này, không xác định theo phương pháp trị giá giao dịch.

7) Hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký với phía nước ngoài:

7.1) Hàng hóa nhập khẩu không phù hợp về quy cách, nếu được phép nhập khẩu, thì trị giá tính thuế là trị giá thực thanh toán cho hàng hóa nhập khẩu. Hàng hóa không phù hợp về quy cách được hiểu là hàng thực nhập có những khác biệt về mầu sắc, kích cỡ, kiểu dáng so với mô tả trong hợp đồng mua bán và những khác biệt đó không làm ảnh hưởng đến giá thực tế phải trả.

7.2) Hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hóa ngoài trường hợp quy định tại điểm 7.1 khoản này, nếu được phép nhập khẩu, thì trị giá tính thuế được xác định trên nguyên tắc áp dụng tuần tự các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn từ Điều 15 đến Điều 19 Thông tư này, không xác định theo phương pháp trị giá giao dịch.

8) Hàng hóa nhập khẩu thực tế có sự chênh lệch về số lượng so với hóa đơn thương mại do tính chất của hàng hóa, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán thì khi xác định trị giá tính thuế phải căn cứ vào hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán (điều kiện giao hàng, tỷ lệ dung sai, đặc tính tự nhiên của hàng hóa và điều kiện thanh toán). Trị giá tính thuế không được thấp hơn trị giá thực thanh toán ghi trên hóa đơn thương mại và các chứng từ có liên quan.

9) Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam từ kho ngoại quan:

9.1) Trị giá tính thuế được xác định theo nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này.

9.2) Ngày xuất khẩu được xác định là:

9.2.1) Ngày xếp hàng lên phương tiện vận tải ghi trên vận đơn đối với trường hợp người đưa hàng vào kho ngoại quan trực tiếp nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam.

9.2.2) Ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu hàng hóa từ kho ngoại quan vào Việt Nam đối với các trường hợp khác.

10) Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng đi thuê mượn thì trị giá tính thuế là giá thực trả theo hợp đồng đã ký với nước ngoài, phù hợp với các chứng từ hợp pháp có liên quan đến việc đi thuê mượn hàng hóa.

Chương III
KIỂM TRA TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ

Mục I
KIỂM TRA TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU TRONG QUÁ TRÌNH LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Điều 21. Xây dựng, bổ sung, điều chỉnh mặt hàng trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu kèm theo[13]

1) Tiêu chí xây dựng, bổ sung, điều chỉnh mặt hàng trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá:

1.1) Hàng hóa có thuế suất thuế xuất khẩu cao;

1.2) Hàng hóa chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu;

1.3) Hàng hóa xuất khẩu có tần suất vi phạm cao về trị giá hải quan trong khoảng thời gian đánh giá;

1.4) Hàng hóa có rủi ro khai không đúng trị giá giao dịch nhằm mục đích gian lận thuế, trốn thuế xuất khẩu;

1.5) Hàng hóa có rủi ro khai tăng trị giá xuất khẩu để hưởng hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu;

1.6) Hàng hóa có các rủi ro khác về trị giá hải quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 Thông tư số 175/2013/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính về áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

2) Nguồn thông tin xây dựng, bổ sung, điều chỉnh Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu kèm theo

2.1) Nguồn thông tin trong ngành hải quan:

2.1.1) Nguồn thông tin về giá xuất khẩu của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự và đã được cơ quan hải quan chấp nhận trị giá tính thuế do doanh nghiệp khai báo tại Hệ thống thông tin quản lý dữ liệu giá tính thuế;

2.1.2) Nguồn thông tin về kết quả kiểm tra hồ sơ, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa, kết quả tham vấn, kết quả điều chỉnh giá, kết quả phúc tập về trị giá tính thuế do Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan, được cập nhật tại Hệ thống thông tin quản lý dữ liệu giá tính thuế hàng ngày;

---

[13] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

2.1.3) Nguồn thông tin về kết quả giải quyết khiếu nại về trị giá tính thuế do Cục Hải quan tỉnh, thành phố, Tổng cục Hải quan thực hiện, được cập nhật tại Hệ thống thông tin quản lý dữ liệu giá tính thuế;

2.1.4) Nguồn thông tin về kết quả kiểm tra sau thông quan về trị giá tính thuế do lực lượng kiểm tra sau thông quan thực hiện trong quá trình kiểm tra sau thông quan và được cập nhật tại Hệ thống thông tin quản lý doanh nghiệp phục vụ kiểm tra sau thông quan và quản lý rủi ro;

2.1.5) Nguồn thông tin về kết quả kiểm tra, xử lý đối với hành vi gian lận về trị giá tính thuế do lực lượng chống buôn lậu thực hiện trong hoạt động kiểm soát, điều tra chống buôn lậu được cập nhật tại Hệ thống cơ sở dữ liệu thu thập thông tin;

2.1.6) Nguồn thông tin về tình hình gian lận thương mại, về kết quả xử lý các hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện phân luồng tại Hệ thống thông tin quản lý rủi ro;

2.1.7) Nguồn thông tin về kết quả kiểm tra, thanh tra do Thanh tra hoặc các lực lượng khác của ngành hải quan thực hiện trước, trong, sau khi hàng hóa được thông quan;

2.1.8) Nguồn thông tin từ báo cáo đề xuất bổ sung, điều chỉnh của Cục Hải quan tỉnh, thành phố theo quy định tại điểm 5.1 khoản 5 Điều này.

Các đơn vị thuộc, trực thuộc Tổng cục Hải quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý các nguồn thông tin nêu trên có trách nhiệm cập nhật kết quả kiểm tra, thanh tra, kết quả xử lý vào hệ thống dữ liệu của ngành hải quan để báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xây dựng, bổ sung, điều chỉnh Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu theo định kỳ hoặc trong trường hợp cần thiết.

2.2) Nguồn thông tin ngoài ngành hải quan:

2.2.1) Nguồn thông tin về giá giao dịch trên thị trường thế giới (đối với mặt hàng có giá giao dịch trên thị trường thế giới) được thể hiện trên trang tin điện tử của thị trường giao dịch mặt hàng đó;

2.2.2) Nguồn thông tin về dấu hiệu gian lận thương mại trong khai báo trị giá do các cơ quan có liên quan như: cơ quan quản lý thị trường, cơ quan công an, ngân hàng thương mại hoặc do các Bộ, ngành, cơ quan thuế, Hiệp hội, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cung cấp cho cơ quan hải quan;

2.2.3) Nguồn thông tin từ giá bán tại thị trường nội địa của hàng hóa giống hệt, hàng hóa tương tự với hàng hóa xuất khẩu, mối liên hệ giữa giá bán thị trường và giá bán hàng hóa xuất khẩu do cơ quan hải quan thu thập định kỳ hoặc cơ quan thuế cung cấp (nếu có);

2.3) Các nguồn thông tin nêu trên được thu thập trong khoảng thời gian sáu tháng kể từ ngày ký ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá đang có hiệu lực áp dụng. Sau khi thu thập được, các nguồn thông tin phải được phân tích, quy đổi về cùng điều kiện mua bán trước khi được sử dụng để xây dựng, bổ sung, điều chỉnh Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro và mức giá tham chiếu.

3) Nguyên tắc xây dựng, bổ sung, điều chỉnh, sử dụng Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu:

3.1) Cơ quan hải quan xây dựng, bổ sung, điều chỉnh mặt hàng trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá trên cơ sở kết quả đánh giá rủi ro theo các tiêu chí quản lý rủi ro, thông tin nghiệp vụ, thông tin và dữ liệu hiện có trên hệ thống thông tin của ngành Hải quan tại thời điểm đánh giá. Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá phải phản ánh được thông tin về hàng hóa như: mã số hàng hóa, mô tả hàng hóa hoặc tên hàng cụ thể.

3.2) Cơ quan hải quan xây dựng, bổ sung, điều chỉnh Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu trên cơ sở các nguồn thông tin được thu thập theo quy định tại khoản 2 Điều này.

3.3) Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu là cơ sở để cơ quan hải quan so sánh, đối chiếu, kiểm tra trị giá khai báo của người khai hải quan, xác định dấu hiệu nghi vấn, thực hiện tham vấn trong quá trình làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã thông quan theo quy định, không sử dụng để áp đặt trị giá tính thuế, được lưu hành nội bộ và sử dụng thống nhất trong ngành Hải quan.

4) Thời hạn xây dựng, bổ sung, điều chỉnh mặt hàng trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu kèm theo: Định kỳ sáu tháng một lần hoặc trong trường hợp cần thiết trên cơ sở xem xét:

4.1) Các kiến nghị của các Bộ, Ngành, Hiệp hội, tổ chức, cá nhân;

4.2) Đề xuất của Cục Hải quan tỉnh, thành phố và các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục Hải quan.

5) Thẩm quyền xây dựng, bổ sung, điều chỉnh mặt hàng trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu kèm theo:

5.1) Trách nhiệm của Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố:

5.1.1) Cập nhật kết quả kiểm tra hồ sơ, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa, kết quả phúc tập, kết quả tham vấn, xác định trị giá, kết quả kiểm tra sau thông quan, thanh tra, điều tra chống buôn lậu vào hệ thống cơ sở dữ liệu tương ứng.

5.1.2) Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa, kết quả phúc tập, kết quả tham vấn, xác định trị giá, kết quả kiểm tra sau thông quan, thanh tra, điều tra chống buôn lậu, tình hình kim ngạch, mức thuế suất thuế xuất khẩu, tình hình buôn lậu, gian lận thương mại đề xuất, báo cáo Tổng cục Hải quan:

5.1.2.1) Bổ sung mức giá tham chiếu theo nguyên tắc tại điểm 3.2 khoản 3 Điều này đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá nhưng chưa có mức giá tham chiếu theo mẫu số 7 ban hành kèm theo Thông tư này trên cơ sở thu thập các nguồn thông tin theo quy định tại khoản 2 (trừ điểm 2.1.8) Điều này.

5.1.2.2) Điều chỉnh mức giá tham chiếu theo nguyên tắc tại điểm 3.2 khoản 3 Điều này đối với trường hợp mức giá khai báo và các thông tin thu thập được có biến động tăng hoặc giảm từ trên 10% so với mức giá tham chiếu tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá theo mẫu số 8 ban hành kèm theo Thông tư này, trên cơ sở thu thập các nguồn thông tin theo quy định tại khoản 2 (trừ điểm 2.1.8) Điều này.

5.1.2.3) Bổ sung mặt hàng vào Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu theo nguyên tắc tại khoản 3 Điều này đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này nhưng chưa được đưa vào Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá theo mẫu số 7 ban hành kèm theo Thông tư này, trên cơ sở thu thập các nguồn thông tin theo quy định tại khoản 2 (trừ điểm 2.1.8) Điều này.

5.2) Trách nhiệm của Tổng cục Hải quan: Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan tổ chức xây dựng, bổ sung, điều chỉnh mặt hàng trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu kèm theo trên cơ sở: Tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Thông tư này, nguồn thông tin theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 175/2013/TT-BTC và khoản 2 Điều này, quy định về xây dựng, quản lý Danh mục rủi ro hàng hóa xuất khẩu tại Điều 21 Thông tư số 175/2013/TT-BTC.

Điều 22. Kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra trị giá tính thuế hàng xuất khẩu[14]

1) Nội dung kiểm tra:

a) So sánh mức giá khai báo với:

a.1) Mức giá tham chiếu tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá.

a.2) Mức giá tính thuế của mặt hàng giống hệt, tương tự tại tờ khai xuất khẩu gần nhất so với ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu của hàng hóa đang xác định trị giá đối với hàng hóa trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá. Không so sánh với những lô hàng đang trong diện có dấu hiệu nghi vấn về mức giá.

---

[14] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

Trường hợp tại cùng thời điểm xác định được từ hai mức giá tính thuế của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự trở lên thì so sánh mức giá khai báo với mức giá tính thuế thấp nhất của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự sau khi đã được quy đổi về cùng điều kiện mua bán.

b) Kiểm tra tính phù hợp các nội dung của hợp đồng mua bán hàng hóa;

c) Kiểm tra sự phù hợp về nội dung giữa hợp đồng mua bán hàng hóa và các chứng từ trong hồ sơ hải quan.

2) Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Bác bỏ mức giá khai báo, xác định trị giá tính thuế và ban hành Thông báo trị giá tính thuế (theo mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư này), đồng thời tùy theo tính chất, mức độ vi phạm để xử lý theo quy định của pháp luật khi cơ quan hải quan phát hiện có một trong những mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ (sau đây gọi là mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ). Các mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ bao gồm:

a.1) Nội dung của hợp đồng mua bán hàng hóa không phù hợp;

a.2) Nội dung giữa hợp đồng mua bán hàng hóa và các chứng từ trong hồ sơ hải quan có mâu thuẫn.

b) Trường hợp mức giá khai báo thấp hơn một trong các mức giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều này (sau đây gọi là dấu hiệu nghi vấn mức giá hàng xuất khẩu), có hoặc không có dấu hiệu nghi vấn mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ:

b.1) Trường hợp doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu được đánh giá xếp hạng doanh nghiệp rủi ro rất cao hoặc doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dưới 365 ngày theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 175/2013/TT-BTC:

Cơ quan hải quan thông báo để người khai hải quan biết cơ sở, căn cứ dấu hiệu nghi vấn mức giá khai báo, phương pháp, mức giá do cơ quan hải quan xác định theo Thông báo dấu hiệu nghi vấn mức giá khai báo (mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này).

b.1.1) Trường hợp người khai hải quan thống nhất với mức giá, phương pháp do cơ quan hải quan xác định theo Thông báo dấu hiệu nghi vấn mức giá khai báo thì cơ quan hải quan ban hành Thông báo trị giá tính thuế (mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư này), thực hiện ấn định thuế theo mức giá đã xác định và ghi rõ trên tờ khai hải quan.

b.1.2) Trường hợp người khai hải quan chưa thống nhất với mức giá, phương pháp do cơ quan hải quan xác định thì phải ghi rõ nội dung "đề nghị tham vấn", thời gian tham vấn tại Thông báo dấu hiệu nghi vấn mức giá khai báo. Người khai hải quan được thực hiện quyền tham vấn theo quy định tại khoản 3 Điều này và

phải thực hiện việc bảo đảm theo quy định tại điểm 3.2 khoản 3, khoản 4 Điều 25 Thông tư số 205/2010/TT-BTC.

Cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan thực hiện việc bảo đảm, mức giá để tính khoản bảo đảm được xác định theo nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại Nghị định số 40/2007/NĐ-CP, Thông tư số 205/2010/TT-BTC.

b.2) Trường hợp doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu không được đánh giá xếp hạng doanh nghiệp rủi ro rất cao hoặc không được đánh giá xếp hạng doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dưới 365 ngày theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 175/2013/TT-BTC và đã nộp đủ thuế theo mức giá khai báo thì được thông quan hoặc giải phóng hàng nhưng cơ quan hải quan phải chuyển hồ sơ và các dấu hiệu nghi vấn để xử lý theo quy định tại Điều 27 Thông tư này.

c) Trường hợp có dấu hiệu nghi vấn mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ nhưng không có dấu hiệu nghi vấn mức giá hàng xuất khẩu: Người khai hải quan được thông quan hoặc giải phóng hàng theo mức giá khai báo sau khi đã nộp đủ thuế nhưng cơ quan hải quan phải chuyển hồ sơ và các dấu hiệu nghi vấn để xử lý theo quy định tại Điều 27 Thông tư này;

d) Trường hợp không có dấu hiệu nghi vấn về thủ tục hồ sơ và mức giá hàng xuất khẩu và người khai hải quan đã nộp đủ thuế theo mức giá khai báo thì được thông quan hoặc giải phóng hàng. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định;

đ) Cơ quan hải quan căn cứ nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại Nghị định số 40/2007/NĐ-CP, Thông tư số 205/2010/TT-BTC và nguồn thông tin gần nhất so với ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu của hàng hóa đang xác định trị giá trong số các nguồn thông tin quy định tại khoản 2 (trừ điểm 2.1.8) Điều 21 Thông tư này để xác định mức giá tính thuế. Mức giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định không thấp hơn mức giá tham chiếu tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá. Trường hợp tại cùng thời điểm xác định được từ hai mức giá của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự trở lên thì mức giá tính thuế là mức giá của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự thấp nhất sau khi đã được quy đổi về cùng điều kiện mua bán.

3) Tham vấn:

3.1) Trường hợp tham vấn: Là trường hợp có nghi vấn về mức giá khai báo nhưng người khai hải quan chưa thống nhất với mức giá, phương pháp xác định trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định quy định tại điểm b.1.2 khoản 2 Điều này.

Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quyết định tham vấn đối với các mặt hàng thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá có dấu hiệu nghi vấn về mức giá, nhưng mức giá khai báo thấp hơn không quá 10% so với mức giá có trong cơ sở dữ liệu giá tại thời điểm kiểm tra.

3.2) Hình thức tham vấn: Tham vấn trực tiếp

3.3) Thẩm quyền tham vấn:

3.3.1) Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện việc tham vấn và chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả công tác tham vấn tại đơn vị.

3.3.2) Căn cứ tình hình thực tế, khả năng quản lý, khoảng cách giữa Chi cục và Cục, Cục trưởng Cục hải quan tỉnh thành phố thực hiện phân cấp cho Chi cục trưởng thực hiện việc tham vấn đối với các mặt hàng thuộc diện phải tham vấn nhưng phải đáp ứng yêu cầu hiệu quả của công tác tham vấn, xác định trị giá tại các Chi cục.

3.4) Chuẩn bị tham vấn:

3.4.1) Người khai hải quan: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 128/2013/TT-BTC và các thông tin dữ liệu nhằm làm rõ tính chính xác của mức giá khai báo. Cử đại diện có thẩm quyền quyết định các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế hoặc người được ủy quyền toàn bộ tham gia tham vấn đúng thời gian ghi trên Thông báo dấu hiệu nghi vấn mức giá khai báo.

3.4.2) Cơ quan hải quan: Bố trí địa điểm, thời gian tham vấn theo đề nghị của người khai hải quan, chuẩn bị các thông tin dữ liệu để làm rõ các dấu hiệu nghi vấn khi tham vấn.

3.5) Thực hiện tham vấn:

Căn cứ hồ sơ, tài liệu và các thông tin dữ liệu đã chuẩn bị, doanh nghiệp chứng minh, giải thích các nội dung liên quan đến việc khai báo các yếu tố của giao dịch xuất khẩu, mức giá khai báo, cơ sở xác định trị giá tính thuế của doanh nghiệp.

Cơ quan hải quan làm rõ các dấu hiệu nghi vấn về hồ sơ, mức giá khai báo. Việc hỏi đáp trong quá trình tham vấn phải được ghi chép đầy đủ, trung thực tại biên bản tham vấn. Căn cứ nội dung trả lời của doanh nghiệp, các thông tin dữ liệu giá, cơ quan hải quan nêu rõ "mức giá tính thuế theo mức giá khai báo" hoặc "bác bỏ mức giá khai báo", đồng thời ghi mức giá tính thuế xác định vào biên bản tham vấn. Doanh nghiệp tham gia tham vấn ghi ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất với mức giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định vào biên bản tham vấn. Các bên tham gia tham vấn phải cùng ký vào biên bản tham vấn.

3.6) Thời gian hoàn thành tham vấn và xác định trị giá tính thuế: Tối đa là 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai.

3.7) Xử lý kết quả tham vấn:

3.7.1) Trường hợp người khai hải quan thống nhất với mức giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định, cơ quan hải quan ghi rõ "bác bỏ mức giá khai báo" vào biên bản tham vấn, ban hành Thông báo trị giá tính thuế và thực hiện ấn định thuế theo quy định nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

a) Trong quá trình tham vấn cơ quan hải quan phát hiện các mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ;

b) Người khai hải quan kê khai không chính xác các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế:

b.1) Thông tin cơ quan hải quan có được bằng các biện pháp nghiệp vụ khác khẳng định trị giá khai báo không chính xác.

b.2) Thông tin mà người khai hải quan cung cấp sau khi đã kiểm tra là không chính xác, chứng từ tài liệu cung cấp là giả mạo hoặc chứng từ không hợp pháp.

3.7.2) Cơ quan hải quan ghi rõ "mức giá tính thuế theo mức giá khai báo" vào biên bản tham vấn, ban hành Thông báo trị giá tính thuế, đồng thời phải chuyển hồ sơ và các dấu hiệu nghi vấn để xử lý theo quy định tại Điều 27 Thông tư này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cơ quan hải quan không đủ căn cứ bác bỏ mức giá khai báo hoặc có đủ căn cứ bác bỏ mức giá khai báo nhưng người khai hải quan không thống nhất với mức giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định;

b) Người khai hải quan không tham gia tham vấn đúng thời gian ghi trên Thông báo dấu hiệu nghi vấn mức giá khai báo;

c) Quá thời hạn yêu cầu mà người khai hải quan không cung cấp được các thông tin, tài liệu, chứng từ theo nội dung thông báo của cơ quan hải quan.

3.7.3) Ngoài các trường hợp nêu tại điểm 3.7.1, điểm 3.7.2 khoản này, cơ quan hải quan tính thuế theo mức giá khai báo và ban hành Thông báo trị giá tính thuế.

3.7.4) Ngay sau kết thúc tham vấn hoặc ngày làm việc liền kề với ngày tham vấn, Cục Hải quan tỉnh, thành phố (đối với trường hợp tham vấn tại cấp Cục) hoặc Chi cục hải quan (đối với trường hợp tham vấn tại cấp Chi cục) ra Thông báo trị giá tính thuế.

Quy định về việc ấn định thuế và nộp số thuế ấn định được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013 của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3.8) Toàn bộ các chứng từ, hồ sơ liên quan đến việc tham vấn phải lưu trữ cùng bộ hồ sơ hải quan.

Mục II
KIỂM TRA TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ HÀNG HÓA NHẬP KHẨU TRONG QUÁ TRÌNH LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Điều 23. Xây dựng, bổ sung, điều chỉnh mặt hàng trong Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu kèm theo[15]

1) Tiêu chí xây dựng, bổ sung, điều chỉnh mặt hàng trong Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá

1.1) Hàng hóa có thuế suất thuế nhập khẩu cao;

1.2) Hàng hóa chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu;

1.3) Hàng hóa nhập khẩu có tần suất vi phạm cao về trị giá hải quan trong khoảng thời gian đánh giá;

1.4) Hàng hóa có rủi ro khai không đúng trị giá giao dịch nhằm mục đích gian lận thuế, trốn thuế nhập khẩu;

1.5) Hàng hóa có rủi ro khai tăng trị giá nhập khẩu để chuyển giá;

1.6) Hàng hóa có rủi ro khai giảm trị giá nhập khẩu để bán phá giá hàng hóa vào thị trường nội địa Việt Nam;

1.7) Hàng hóa có các rủi ro khác về trị giá hải quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 Thông tư số 175/2013/TT-BTC.

2) Nguồn thông tin, xây dựng, bổ sung, điều chỉnh Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu kèm theo

2.1) Nguồn thông tin trong ngành hải quan:

2.1.1) Nguồn thông tin về giá nhập khẩu của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự và đã được cơ quan hải quan chấp nhận trị giá tính thuế do doanh nghiệp khai báo tại Hệ thống thông tin quản lý dữ liệu giá tính thuế;

2.1.2) Nguồn thông tin về kết quả kiểm tra hồ sơ, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa, kết quả tham vấn, kết quả điều chỉnh giá, kết quả phúc tập về trị giá tính thuế do Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan và được cập nhật tại Hệ thống thông tin quản lý dữ liệu giá tính thuế hàng ngày;

---

[15] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

2.1.3) Nguồn thông tin về kết quả giải quyết khiếu nại về trị giá tính thuế do Cục Hải quan tỉnh, thành phố, Tổng cục Hải quan thực hiện, được cập nhật tại Hệ thống thông tin quản lý dữ liệu giá tính thuế;

2.1.4) Nguồn thông tin về kết quả kiểm tra sau thông quan về trị giá tính thuế do lực lượng kiểm tra sau thông quan thực hiện trong quá trình kiểm tra sau thông quan và được cập nhật tại Hệ thống thông tin quản lý doanh nghiệp phục vụ kiểm tra sau thông quan và quản lý rủi ro;

2.1.5) Nguồn thông tin về kết quả kiểm tra, xử lý đối với hành vi gian lận về trị giá tính thuế do lực lượng chống buôn lậu thực hiện trong quá trình hoạt động kiểm soát, điều tra chống buôn lậu được cập nhật tại Hệ thống cơ sở dữ liệu thu thập thông tin;

2.1.6) Nguồn thông tin về tình hình gian lận thương mại, về kết quả xử lý các hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện phân luồng tại Hệ thống thông tin quản lý rủi ro;

2.1.7) Nguồn thông tin về kết quả kiểm tra, thanh tra do Thanh tra hoặc các lực lượng khác của ngành hải quan thực hiện trước, trong, sau khi hàng hóa được thông quan;

2.1.8) Nguồn thông tin từ báo cáo đề xuất bổ sung, điều chỉnh của Cục Hải quan tỉnh, thành phố theo quy định tại điểm 5.1 khoản 5 Điều này.

Các đơn vị thuộc, trực thuộc Tổng cục Hải quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý các nguồn thông tin nêu trên có trách nhiệm cập nhật kết quả kiểm tra, thanh tra vào hệ thống dữ liệu của ngành hải quan để báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xây dựng, bổ sung, điều chỉnh Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu theo định kỳ hoặc trong trường hợp cần thiết.

2.2) Nguồn thông tin từ ngoài ngành hải quan:

2.2.1) Nguồn thông tin về giá kê khai do các cơ quan chuyên môn thuộc Bộ quản lý theo pháp luật chuyên ngành đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của các Bộ quản lý theo pháp luật chuyên ngành;

Ví dụ: giá thuốc kê khai và kê khai lại tại trang thông tin điện tử của cục Quản lý dược (www.dav.gov.vn).

2.2.2) Nguồn thông tin từ báo, tạp chí, tài liệu chuyên ngành đối với ngành hàng như ô tô, xe máy, hàng điện tử, sắt thép do cơ quan hải quan thu thập định kỳ hàng tháng;

2.2.3) Nguồn thông tin giá chào bán trên mạng Internet từ những trang thông tin điện tử chính hãng hoặc có liên kết với trang thông tin điện tử chính hãng, giá giao dịch trên thị trường thế giới (đối với mặt hàng có giá giao dịch trên thị trường thế giới) được thể hiện trên trang tin điện tử của thị trường giao dịch mặt hàng đó;

2.2.4) Nguồn thông tin về dấu hiệu gian lận thương mại trong khai báo trị giá do các cơ quan có liên quan như: cơ quan quản lý thị trường, cơ quan công an, ngân hàng thương mại hoặc do các Bộ, ngành, cơ quan thuế, Hiệp hội, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cung cấp cho cơ quan hải quan;

2.2.5) Nguồn thông tin từ giá bán tại thị trường nội địa của hàng hóa giống hệt, hàng hóa tương tự với hàng hóa nhập khẩu, mối liên hệ giữa giá bán thị trường và giá bán hàng hóa nhập khẩu do cơ quan hải quan thu thập định kỳ hoặc cơ quan thuế cung cấp (nếu có);

2.2.6) Nguồn thông tin về giá bán hàng hóa để xuất khẩu đến Việt Nam do cơ quan hải quan các nước cung cấp theo thỏa thuận hợp tác hải quan song phương hoặc đa phương.

2.3) Các nguồn thông tin nêu trên được thu thập trong khoảng thời gian sáu tháng kể từ ngày ký ban hành Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá đang có hiệu lực áp dụng. Sau khi thu thập được, các nguồn thông tin phải được phân tích, quy đổi về cùng điều kiện mua bán trước khi được sử dụng để xây dựng, bổ sung, điều chỉnh Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu.

3) Nguyên tắc xây dựng, bổ sung, điều chỉnh, sử dụng Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu:

3.1) Cơ quan hải quan xây dựng, bổ sung, điều chỉnh mặt hàng trong Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá trên cơ sở kết quả đánh giá rủi ro theo các tiêu chí quản lý rủi ro, thông tin nghiệp vụ, thông tin và dữ liệu hiện có trên hệ thống thông tin của ngành Hải quan tại thời điểm đánh giá. Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá phải phản ánh được thông tin về hàng hóa như: Mã số hàng hóa, mô tả hàng hóa hoặc tên hàng cụ thể.

3.2) Cơ quan hải quan xây dựng, bổ sung, điều chỉnh Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu trên cơ sở các nguồn thông tin được thu thập theo quy định tại khoản 2 Điều này.

3.3) Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu là cơ sở để cơ quan hải quan so sánh, đối chiếu, kiểm tra trị giá khai báo của người khai hải quan, xác định dấu hiệu nghi vấn, thực hiện tham vấn trong quá trình làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã thông quan theo quy định, không sử dụng để áp đặt trị giá tính thuế, được lưu hành nội bộ và sử dụng thống nhất trong ngành Hải quan.

4) Thời hạn xây dựng, bổ sung, điều chỉnh mặt hàng trong Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu kèm theo: Định kỳ sáu tháng một lần hoặc trong trường hợp cần thiết trên cơ sở xem xét:

4.1) Các kiến nghị của các Bộ, Ngành, Hiệp hội, tổ chức, cá nhân;

4.2) Đề xuất của Cục Hải quan tỉnh, thành phố và các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục Hải quan.

5) Thẩm quyền xây dựng, bổ sung, điều chỉnh mặt hàng trong Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu kèm theo:

5.1) Trách nhiệm của Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố:

5.1.1) Cập nhật kết quả kiểm tra hồ sơ, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa, kết quả phúc tập, kết quả tham vấn, xác định trị giá, kết quả kiểm tra sau thông quan, thanh tra, điều tra chống buôn lậu vào hệ thống cơ sở dữ liệu tương ứng.

5.1.2) Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa, kết quả phúc tập, kết quả tham vấn, xác định trị giá, kết quả kiểm tra sau thông quan, thanh tra, điều tra chống buôn lậu, tình hình kim ngạch, mức thuế suất thuế nhập khẩu, tình hình buôn lậu, gian lận thương mại đề xuất, báo cáo Tổng cục Hải quan:

5.1.2.1) Bổ sung mức giá tham chiếu theo nguyên tắc tại điểm 3.2 khoản 3 Điều này đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu trong Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá nhưng chưa có mức giá tham chiếu theo mẫu số 7 ban hành kèm theo Thông tư này trên cơ sở thu thập các nguồn thông tin theo quy định tại khoản 2 (trừ điểm 2.1.8) Điều này.

5.1.2.2) Điều chỉnh mức giá tham chiếu theo nguyên tắc tại điểm 3.2 khoản 3 Điều này đối với trường hợp mức giá khai báo và các thông tin thu thập được có biến động tăng hoặc giảm từ trên 10% so với mức giá tham chiếu tại Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá theo mẫu số 8 ban hành kèm theo Thông tư này, trên cơ sở thu thập các nguồn thông tin theo quy định tại khoản 2 (trừ điểm 2.1.8) Điều này.

5.1.2.3) Bổ sung mặt hàng vào Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu theo nguyên tắc tại khoản 3 Điều này đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này nhưng chưa được đưa vào Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá theo mẫu số 7 ban hành kèm theo Thông tư này, trên cơ sở thu thập các nguồn thông tin theo quy định tại khoản 2 (trừ điểm 2.1.8) Điều này.

5.2) Trách nhiệm của Tổng cục Hải quan: Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan tổ chức xây dựng, bổ sung, điều chỉnh mặt hàng trong Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá và mức giá tham chiếu kèm theo trên cơ sở: Tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Thông tư này, nguồn thông tin theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 175/2013/TT-BTC và khoản 2 Điều này, quy định về xây dựng, quản lý Danh mục rủi ro hàng hóa nhập khẩu tại Điều 21 Thông tư số 175/2013/TT-BTC.

Điều 24. Kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra trị giá tính thuế hàng nhập khẩu[16]

1) Nội dung kiểm tra trị giá:

a) Kiểm tra nội dung khai báo: Kiểm tra toàn bộ các tiêu chí ghi trên tờ khai hải quan nhập khẩu, tờ khai trị giá do người nhập khẩu khai báo trong đó cần chú ý các tiêu chí sau:

a.1) Tên hàng phải đầy đủ, chi tiết ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, phù hợp với các tiêu chí trên tờ khai trị giá. Cụ thể: Tên hàng khai báo là tên thương mại thông thường kèm theo các đặc trưng cơ bản về hàng hóa (như: cấu tạo, vật liệu cấu thành, thành phần, hàm lượng, công suất, kích cỡ, kiểu dáng, công dụng, nhãn hiệu, xuất xứ) đáp ứng được yêu cầu và xác định các yếu tố ảnh hưởng, liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế của hàng hóa;

Ví dụ: Mặt hàng xe máy, ô tô cần có các thông tin về số chỗ ngồi, nhãn hiệu xe, hãng sản xuất, nước sản xuất, kiểu dáng, dung tích xi lanh, model, ký mã hiệu khác.

a.2) Đơn vị tính: Phải được định lượng rõ ràng theo đơn vị đo lường phù hợp với tính chất loại hàng (như: m, kg), trường hợp không định lượng được rõ ràng (như: thùng, hộp) thì phải tiến hành quy đổi tương đương (như: thùng có bao nhiêu hộp, mỗi hộp bao nhiêu kg). Đơn vị tính phải thống nhất với đơn vị tính của hàng hóa có cùng mã số quy định tại Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

a.3) Đối với các trường hợp tên hàng, đơn vị tính không được khai báo cụ thể, rõ ràng, không định lượng được theo quy định nêu trên, thì yêu cầu người khai hải quan khai làm rõ thêm thông tin về hàng hóa. Trường hợp người khai hải quan không khai thêm theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc khai thêm nhưng khai không đầy đủ thì xử lý theo quy định tại tiết a.1 điểm a khoản 2 Điều này;

b) Kiểm tra tính chính xác của hồ sơ (như: các phép tính số học); sự trung thực, phù hợp về nội dung giữa các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan (như: so sánh, đối chiếu giữa các điều khoản của hợp đồng); so sánh, đối chiếu các nội dung của hóa đơn thương mại với hợp đồng mua bán hàng hóa; so sánh, đối chiếu các nội dung khai báo trên tờ khai trị giá với các chứng từ tương ứng có liên quan trong hồ sơ hải quan.

---

[16] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

c) Kiểm tra tính phù hợp của các chứng từ liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế;

d) Kiểm tra tính tuân thủ nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Nghị định số 40/2007/NĐ-CP, Thông tư số 205/2010/TT-BTC và Thông tư này; các điều kiện áp dụng, trình tự các phương pháp được sử dụng để xác định trị giá khai báo;

e) Kiểm tra mức giá khai báo: Cơ quan hải quan so sánh, đối chiếu mức giá khai báo với cơ sở dữ liệu giá tại thời điểm kiểm tra trị giá.

Cơ sở dữ liệu giá dùng để kiểm tra trị giá khai báo là các dữ liệu giá được thu thập, cập nhật, sử dụng theo quy định tại Quy chế xây dựng, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu giá.

2) Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Bác bỏ trị giá khai báo, xác định trị giá tính thuế và ban hành Thông báo trị giá tính thuế (mẫu số 4 kèm theo Thông tư này), đồng thời tùy theo tính chất, mức độ vi phạm để xử lý theo quy định của pháp luật khi cơ quan hải quan phát hiện có một trong những mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ; về nguyên tắc và trình tự áp dụng các phương pháp xác định trị giá tính thuế (sau đây gọi là mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ). Các mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ bao gồm:

a.1) Người khai hải quan được yêu cầu khai làm rõ thêm thông tin về tên hàng, đơn vị tính nhưng người khai hải quan không khai hoặc khai không đầy đủ;

a.2) Có sự mâu thuẫn về nội dung giữa các chứng từ tài liệu trong hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp hoặc xuất trình cho cơ quan hải quan và có cơ sở để xác định người khai hải quan kê khai không trung thực các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá;

Ví dụ: Có sự khác biệt về mô tả hàng hóa giữa hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán hàng hóa.

a.3) Hồ sơ hải quan không phù hợp với các chứng từ có liên quan;

a.4) Không khai báo hoặc khai báo không đầy đủ, chính xác các yếu tố của giao dịch có ảnh hưởng đến trị giá (ví dụ: không khai báo các khoản điều chỉnh cộng, điều chỉnh trừ, các điều kiện về quyền định đoạt, về mối quan hệ đặc biệt);

a.5) Áp dụng không đúng nguyên tắc, trình tự, nội dung các phương pháp xác định trị giá tính thuế theo quy định tại Thông tư số 205/2010/TT-BTC;

a.6) Không thỏa mãn một trong các điều kiện áp dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại Thông tư số 205/2010/TT-BTC;

Ví dụ: Người khai hải quan không thỏa mãn điều kiện về quyền định đoạt hoặc sử dụng hàng hóa sau khi nhập khẩu khi áp dụng phương pháp trị giá giao dịch;

không thỏa mãn điều kiện về thời gian khi lựa chọn hàng hóa giống hệt, tương tự đối với trường hợp áp dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự.

b) Xử lý các trường hợp có dấu hiệu nghi vấn:

b.1) Trường hợp không có dấu hiệu nghi vấn về mức giá, nhưng có dấu hiệu nghi vấn mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ và người khai hải quan đã nộp đủ thuế theo mức giá khai báo thì được thông quan hoặc giải phóng hàng nhưng cơ quan hải quan phải chuyển hồ sơ và các dấu hiệu nghi vấn để xử lý theo quy định tại Điều 27 Thông tư này.

b.2) Trường hợp có dấu hiệu nghi vấn về mức giá trừ dấu hiệu nghi vấn nêu tại tiết b.4.7 điểm này và có dấu hiệu nghi vấn hoặc không có dấu hiệu nghi vấn mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ thì xử lý như sau:

b.2.1) Đối với mặt hàng thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá và doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu được đánh giá xếp hạng doanh nghiệp rủi ro rất cao hoặc doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dưới 365 ngày theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 175/2013/TT-BTC: Cơ quan hải quan thông báo để người khai hải quan biết cơ sở, căn cứ dấu hiệu nghi vấn mức giá khai báo, phương pháp, mức giá do cơ quan hải quan xác định theo Thông báo dấu hiệu nghi vấn mức giá khai báo (mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này).

b.2.1.1) Nếu người khai hải quan thống nhất với mức giá, phương pháp do cơ quan hải quan xác định theo Thông báo nghi vấn mức giá khai báo thì cơ quan hải quan ban hành Thông báo xác định trị giá (mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư này), thực hiện ấn định thuế theo mức giá đã xác định và ghi rõ trên tờ khai hải quan.

b.2.1.2) Nếu người khai hải quan chưa thống nhất với mức giá, phương pháp do cơ quan hải quan xác định thì phải ghi rõ nội dung "đề nghị tham vấn", thời gian tham vấn tại Thông báo dấu hiệu nghi vấn mức giá khai báo. Người khai hải quan được thực hiện quyền tham vấn theo quy định tại khoản 3 Điều này và phải thực hiện việc bảo đảm theo quy định tại điểm 3.2 khoản 3 và khoản 4 Điều 25 Thông tư số 205/2010/TT-BTC.

Cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan thực hiện việc bảo đảm, mức giá để tính khoản bảo đảm được xác định theo nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại Nghị định số 40/2007/NĐ-CP, Thông tư 205/2010/TT-BTC, ghi tại Thông báo xác định mức bảo đảm (mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này).

b.2.2) Đối với mặt hàng thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá và doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu không được đánh giá xếp hạng doanh nghiệp rủi ro rất cao hoặc không được đánh giá xếp hạng doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dưới 365 ngày theo quy định tại Điều 18 Thông tư

số 175/2013/TT-BTC, đồng thời đã nộp đủ thuế theo mức giá khai báo thì được thông quan hoặc giải phóng hàng nhưng cơ quan hải quan phải chuyển hồ sơ và các dấu hiệu nghi vấn để xử lý theo quy định tại Điều 27 Thông tư này.

b.2.3) Đối với mặt hàng ngoài Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá, người khai hải quan đã nộp đủ thuế theo mức giá khai báo thì được thông quan hoặc giải phóng hàng nhưng cơ quan hải quan phải chuyển hồ sơ và các dấu hiệu nghi vấn để xử lý theo quy định tại Điều 27 Thông tư này.

b.3) Trường hợp có dấu hiệu nghi vấn về mức giá tại tiết b.4.7 điểm này, có dấu hiệu nghi vấn hoặc không có dấu hiệu nghi vấn mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ và người khai hải quan đã nộp đủ thuế theo mức giá khai báo thì được thông quan hoặc giải phóng hàng nhưng cơ quan hải quan phải chuyển hồ sơ và các dấu hiệu nghi vấn để xử lý theo quy định tại Điều 27 Thông tư này.

b.4) Mặt hàng nhập khẩu được coi là có dấu hiệu nghi vấn về mức giá khi thuộc một trong các trường hợp sau:

b.4.1) Mặt hàng nhập khẩu có mức giá khai báo thấp hơn mức giá tham chiếu của hàng hóa giống hệt, tương tự có trong Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá.

b.4.2) Mặt hàng nhập khẩu có mức giá khai báo thấp hơn mức giá tính thuế thấp nhất của mặt hàng giống hệt, tương tự do cơ quan hải quan xác định hoặc thấp hơn mức giá khai báo thấp nhất của mặt hàng giống hệt, tương tự (không so sánh với những lô hàng đang trong diện có dấu hiệu nghi vấn) đã được thông quan theo mức giá khai báo.

Mặt hàng giống hệt, tương tự dùng để so sánh là những mặt hàng được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước hoặc 60 ngày sau ngày xuất khẩu của mặt hàng đang kiểm tra trị giá. Trường hợp không tìm được mặt hàng giống hệt, tương tự trong thời hạn nêu trên thì được mở rộng khoảng thời gian nhưng không quá 90 ngày trước hoặc 90 ngày sau ngày xuất khẩu của mặt hàng đang kiểm tra trị giá.

b.4.3) Mặt hàng nhập khẩu có mức giá khai báo thấp hơn hoặc bằng mức giá khai báo của linh kiện đồng bộ mặt hàng cùng loại nhập khẩu; hoặc thấp hơn hoặc bằng mức giá khai báo của nguyên liệu chính cấu thành nên sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu sau khi đã được quy đổi về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang kiểm tra trị giá.

Khoảng thời gian lựa chọn dữ liệu thực hiện theo quy định tại tiết b.4.2 điểm này.

b.4.4) Mặt hàng nhập khẩu có mức giá khai báo thấp hơn mức giá do cơ quan hải quan thu thập từ các nguồn thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư này sau khi đã được quy đổi về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang kiểm tra trị giá.

b.4.5) Mặt hàng nhập khẩu có yếu tố giảm giá trong đó mức giá khai báo sau khi trừ đi khoản giảm giá thấp hơn mức giá của hàng hóa giống hệt, tương tự tại cơ sở dữ liệu giá.

b.4.6) Trường hợp không tìm được hàng hóa giống hệt, hàng hóa tương tự theo quy định tại Thông tư số 205/2010/TT-BTC để so sánh, kiểm tra mức giá khai báo thì áp dụng như sau:

b.4.6.1) Mặt hàng nhập khẩu có nhiều tính năng, công dụng đi kèm có thể so sánh với mặt hàng cùng loại có một tính năng cơ bản đã có trong cơ sở dữ liệu giá.

b.4.6.2) Mặt hàng nhập khẩu có phẩm cấp chất lượng cao hơn có thể so sánh với mặt hàng cùng loại có phẩm cấp chất lượng thấp hơn đã có trong cơ sở dữ liệu giá.

b.4.6.3) Mặt hàng nhập khẩu cùng nhãn hiệu, có xuất xứ từ các nước, khối nước phát triển có thể so sánh với mặt hàng cùng loại từ các nước đang phát triển có trong cơ sở dữ liệu giá.

Khoảng thời gian lựa chọn dữ liệu thực hiện theo quy định tại tiết b.4.2 điểm này.

b.4.7) Hàng hóa nhập khẩu có mức giá khai báo cao hơn trên 15% so với mức giá tại cơ sở dữ liệu giá.

Khoảng thời gian lựa chọn dữ liệu thực hiện theo quy định tại tiết b.4.2 điểm này.

c) Thông quan theo mức giá khai báo sau khi người khai hải quan đã nộp đủ thuế cho các trường hợp không thuộc tiết a, tiết b điểm này. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định.

3) Tham vấn:

3.1) Trường hợp tham vấn: Là trường hợp có nghi vấn về mức giá khai báo nhưng người khai hải quan chưa thống nhất với mức giá, phương pháp xác định trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định quy định tại điểm b.2.1.2 khoản 2 Điều này.

Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quyết định tham vấn đối với các mặt hàng thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá có dấu hiệu nghi vấn về mức giá, nhưng mức giá khai báo thấp hơn không quá 10% so với mức giá có trong cơ sở dữ liệu giá tại thời điểm kiểm tra.

3.2) Hình thức tham vấn: Tham vấn trực tiếp.

3.3) Thẩm quyền tham vấn:

3.3.1) Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện việc tham vấn và chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả công tác tham vấn tại đơn vị.

3.3.2) Căn cứ tình hình thực tế, khả năng quản lý, khoảng cách giữa Chi cục và Cục, Cục trưởng Cục hải quan tỉnh thành phố thực hiện phân cấp cho Chi cục trưởng thực hiện việc tham vấn đối với các mặt hàng thuộc diện phải tham vấn

nhưng phải đáp ứng yêu cầu hiệu quả của công tác tham vấn, xác định trị giá tại các Chi cục.

3.4) Chuẩn bị tham vấn:

3.4.1) Người khai hải quan: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 128/2013/TT-BTC, các thông tin dữ liệu nhằm làm rõ tính chính xác của mức giá khai báo. Cử đại diện có thẩm quyền quyết định các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế hoặc người được ủy quyền toàn bộ tham gia tham vấn đúng thời gian ghi tại Thông báo dấu hiệu nghi vấn mức giá khai báo.

3.4.2) Cơ quan hải quan: Bố trí thời gian tham vấn theo đề nghị của người khai hải quan, chuẩn bị các thông tin dữ liệu để làm rõ các dấu hiệu nghi vấn khi tham vấn.

3.5) Thực hiện tham vấn:

Căn cứ hồ sơ, tài liệu và các thông tin dữ liệu đã chuẩn bị trước, doanh nghiệp chứng minh, giải thích các nội dung liên quan đến việc khai báo các yếu tố của giao dịch nhập khẩu, mức giá khai báo, cơ sở, phương pháp xác định trị giá tính thuế của doanh nghiệp.

Cơ quan hải quan làm rõ các dấu hiệu nghi vấn về hồ sơ, mức giá khai báo. Việc hỏi đáp trong quá trình tham vấn phải được ghi chép đầy đủ, trung thực tại biên bản tham vấn. Căn cứ nội dung trả lời của doanh nghiệp, các thông tin dữ liệu giá, cơ quan hải quan nêu rõ "mức giá tính thuế theo mức giá khai báo" hoặc "bác bỏ mức giá khai báo", đồng thời ghi mức giá tính thuế dự kiến xác định vào biên bản tham vấn. Doanh nghiệp tham gia tham vấn vấn ghi ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất với mức giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định vào biên bản tham vấn. Các bên tham gia tham vấn phải cùng ký vào biên bản tham vấn.

3.6) Thời gian hoàn thành tham vấn và xác định trị giá tính thuế: Tối đa là 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai.

3.7) Xử lý kết quả tham vấn:

3.7.1) Trường hợp người khai hải quan thống nhất với mức giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định, cơ quan hải quan ghi rõ "bác bỏ mức giá khai báo" vào biên bản tham vấn, ban hành Thông báo trị giá tính thuế và thực hiện ấn định thuế theo quy định nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

a) Trong quá trình tham vấn cơ quan hải quan phát hiện các mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ;

b) Người khai hải quan kê khai không chính xác các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế:

b.1) Thông tin cơ quan hải quan có được bằng các biện pháp nghiệp vụ khác khẳng định trị giá khai báo không chính xác.

b.2) Thông tin mà người khai hải quan cung cấp sau khi đã kiểm tra là không chính xác, chứng từ tài liệu cung cấp là giả mạo hoặc chứng từ không hợp pháp.

3.7.2) Cơ quan hải quan ghi rõ "mức giá tính thuế theo mức giá khai báo" vào biên bản tham vấn, ban hành Thông báo trị giá tính thuế, đồng thời phải chuyển hồ sơ và các dấu hiệu nghi vấn để xử lý theo quy định tại Điều 27 Thông tư này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cơ quan hải quan chưa đủ căn cứ bác bỏ mức giá khai báo hoặc có đủ căn cứ bác bỏ mức giá khai báo nhưng người khai hải quan không thống nhất với trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định;

b) Người khai hải quan không tham gia tham vấn đúng thời gian ghi trên Thông báo dấu hiệu nghi vấn mức giá khai báo.

c) Quá thời hạn yêu cầu mà người khai hải quan không cung cấp được các thông tin, tài liệu, chứng từ theo nội dung thông báo của cơ quan hải quan.

3.7.3) Ngoài các trường hợp nêu tại điểm 3.7.1, điểm 3.7.2 khoản này, cơ quan hải quan tính thuế theo mức giá khai báo và ban hành Thông báo trị giá tính thuế.

3.7.4) Ngay sau kết thúc tham vấn hoặc ngày làm việc liền kề với ngày tham vấn, Cục Hải quan tỉnh, thành phố (đối với trường hợp tham vấn tại cấp Cục) hoặc Chi cục hải quan (đối với trường hợp tham vấn tại cấp Chi cục) ra Thông báo trị giá tính thuế.

Quy định về việc ấn định thuế và nộp số thuế ấn định được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013 của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3.8) Toàn bộ các chứng từ, hồ sơ liên quan đến việc tham vấn phải lưu trữ cùng bộ hồ sơ hải quan.

Điều 25. Trì hoãn xác định trị giá tính thuế

1) Các trường hợp trì hoãn xác định trị giá tính thuế:

1.1) Người khai hải quan trì hoãn xác định trị giá tính thuế: Áp dụng đối với trường hợp người khai hải quan chưa có đủ thông tin cần thiết để xác định trị giá tính thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

1.2) Cơ quan hải quan trì hoãn xác định trị giá tính thuế: Áp dụng đối với các trường hợp phải thực hiện việc tham vấn theo quy định tại Điều 26 Thông tư này.

2) Thời gian trì hoãn: 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai.

3) Thủ tục trì hoãn xác định trị giá tính thuế:

3.1) Trường hợp người khai hải quan trì hoãn xác định trị giá tính thuế:

3.1.1) Đối với người khai hải quan:

3.1.1.1) Nộp văn bản đề nghị cơ quan hải quan cho trì hoãn xác định trị giá tính thuế với lý do chưa có đủ các thông tin cần thiết cho việc xác định trị giá tính thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai;

3.1.1.2) Trường hợp hàng hóa thuộc diện phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng thì thực hiện việc bảo đảm cho toàn bộ số thuế của lô hàng nhập khẩu do cơ quan hải quan xác định, nếu muốn được thông quan hàng hóa;

3.1.1.3) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, người khai hải quan phải khai báo các thông tin cần thiết để xác định trị giá tính thuế cho lô hàng nhập khẩu, tự tính lại số thuế phải nộp và thực hiện nộp đủ thuế theo đúng quy định.

3.1.2) Đối với cơ quan hải quan:

3.1.2.1) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan căn cứ cơ sở dữ liệu giá và các nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại Thông tư này để xác định trị giá tính thuế và tính mức bảo đảm phải nộp. Mức bảo đảm phải đủ để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ thuế phải nộp.

3.1.2.2) Thông báo mức bảo đảm cho người khai hải quan theo mẫu số 2.

3.1.2.3) Thông quan hàng hóa khi người khai hải quan thực hiện khoản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này.

3.1.2.4) Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan không thực hiện khai báo thông tin để xác định trị giá tính thuế, thì cơ quan hải quan xác định trị giá tính thuế theo mẫu số 4 Thông tư này, ấn định thuế và thông báo để người khai hải quan biết và thực hiện nộp đủ thuế theo quy định.

3.2) Trường hợp cơ quan hải quan trì hoãn xác định trị giá tính thuế:

3.2.1. Đối với cơ quan hải quan:

3.2.1.1) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan tính mức bảo đảm phải nộp đối với trường hợp hàng hóa thuộc diện phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng và thông báo cho người khai hải quan theo mẫu số 2. Mức giá để tính mức bảo đảm là mức giá đã thông báo tại mẫu số 1.

Trường hợp người khai hải quan đã nộp thuế theo khai báo thì mức bảo đảm bằng khoản chênh lệch giữa số thuế tính theo mức giá do cơ quan hải quan xác định và số thuế tính theo mức giá khai báo của người khai hải quan.

3.2.1.2) Thông quan hàng hóa khi người khai hải quan thực hiện bảo đảm cho toàn bộ số thuế phải nộp theo quy định tại Thông tư này.

3.2.1.3) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, cơ quan hải quan phải tổ chức tham vấn để làm rõ những nghi vấn về mức giá khai báo theo quy định về tham vấn tại Điều 26 Thông tư này.

3.2.2) Đối với người khai hải quan:

3.2.2.1) Thực hiện bảo đảm cho toàn bộ số thuế của lô hàng nhập khẩu theo mức bảo đảm do cơ quan hải quan xác định, nếu muốn được thông quan hàng hóa.

3.2.2.2) Thực hiện tham vấn theo quy định tại Điều 26 Thông tư này.

4) Các hình thức bảo đảm, thời gian bảo đảm:

4.1) Hình thức bảo lãnh: Nội dung, hình thức bảo lãnh thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế quy định bảo lãnh số tiền thuế phải nộp.

4.2) Hình thức đặt cọc:

4.2.1) Đối với người khai hải quan: Nộp tiền đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước; số tiền đặt cọc phải nộp theo mức bảo đảm tại thông báo của cơ quan hải quan theo mẫu số 2 Thông tư này.

4.2.2) Đối với cơ quan hải quan:

4.2.2.1) Hướng dẫn người khai hải quan nộp tiền đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước.

4.2.2.2) Trong thời gian tối đa là 05 ngày kể từ ngày ra Thông báo trị giá tính thuế, Chi cục hải quan thực hiện:

a) Làm thủ tục chuyển số tiền đặt cọc tương ứng với số thuế phải nộp (nếu có) từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan sang tài khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành;

b) Làm thủ tục hoàn trả lại tiền đặt cọc còn thừa cho người khai hải quan.

4.3) Thời gian bảo đảm: 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Điều 26.[17] ***(được bãi bỏ)***

Mục III
KIỂM TRA TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ SAU KHI HÀNG HÓA ĐÃ THÔNG QUAN

Điều 27. Kiểm tra trị giá tính thuế sau khi hàng hóa đã thông quan:

1) Đối với lực lượng phúc tập tại Chi cục hải quan:

1.1) Đối tượng kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ hải quan, mức giá khai báo và các tài liệu có liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

---

[17] Điều 26 được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

1.2) Nội dung kiểm tra:

1.2.1) Đối với hàng hóa xuất khẩu: Thực hiện kiểm tra theo các nội dung kiểm tra quy định tại Điều 22 Thông tư này.

1.2.2) Đối với hàng hóa nhập khẩu: Thực hiện theo các nội dung kiểm tra quy định tại Điều 24 Thông tư này.

1.3) Xử lý kết quả kiểm tra:

1.3.1) Nếu phát hiện các mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ thì bác bỏ mức giá khai báo, xác định trị giá tính thuế theo quy định tại Thông tư này.

1.3.2) Nếu phát hiện các nghi vấn về hồ sơ, chứng từ, mức giá khai báo nhưng chưa đủ căn cứ kết luận hành vi gian lận thì chuyển các nghi vấn sang lực lượng kiểm tra sau thông quan để tiếp tục xác minh, làm rõ theo quy định.

2)[18] *Đối với lực lượng kiểm tra sau thông quan*:

2.1) Các trường hợp kiểm tra:

2.1.1) Tại trụ sở cơ quan hải quan: Đối với hồ sơ hải quan, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hàng hóa được thông quan đến ngày thông báo kiểm tra, cụ thể:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nằm trong Danh mục quản lý rủi ro về trị giá có nghi vấn và không thuộc đối tượng phải tham vấn theo quy định tại Điều 22, Điều 24 Thông tư này;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không nằm trong Danh mục quản lý rủi ro về trị giá có nghi vấn.

2.1.2) Tại trụ sở doanh nghiệp:

a) Kiểm tra sau thông quan đối với các trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan chuyển; các trường hợp có nghi vấn về hồ sơ, chứng từ hoặc mức giá khai báo do các đơn vị nghiệp vụ chuyển; các trường hợp đã qua tham vấn nhưng vẫn còn nghi ngờ về hồ sơ, mức giá khai báo do đơn vị tham vấn chuyển;

b) Kiểm tra sau thông quan theo kế hoạch để thẩm định sự tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp;

c) Kiểm tra sau thông quan đối với các trường hợp có dấu hiệu vi phạm về trị giá do kiểm tra sau thông quan thu thập được hoặc do đánh giá mức độ rủi ro theo mặt hàng, theo doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu;

---

[18] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

d) Kiểm tra sau thông quan về trị giá theo chuyên đề do Thủ trưởng cơ quan hải quan cấp trên chỉ đạo.

2.2) Nguyên tắc kiểm tra: Áp dụng phương pháp quản lý rủi ro để lựa chọn đối tượng kiểm tra, phạm vi kiểm tra, nội dung kiểm tra và hình thức kiểm tra.

2.3) Kiểm tra trị giá:

2.3.1) Kiểm tra trị giá hàng xuất khẩu:

2.3.1.1) Kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan:

a) Nội dung kiểm tra: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư này.

Kiểm tra tập trung làm rõ các nghi vấn về hồ sơ, mức giá khai báo. Nội dung kiểm tra phải được ghi chép đầy đủ, trung thực tại biên bản kiểm tra.

Kết thúc kiểm tra, căn cứ nội dung làm việc giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp, nội dung giải trình của doanh nghiệp, các thông tin dữ liệu giá: Công chức kiểm tra (từ 02 công chức) phải lập biên bản kiểm tra. Trường hợp doanh nghiệp từ chối ký biên bản kiểm tra thì người lập biên bản kiểm tra phải ghi rõ lý do từ chối.

b) Xử lý kết quả kiểm tra:

b.1) Bác bỏ trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu nếu sau khi kiểm tra cơ quan hải quan phát hiện có một trong những sai phạm bao gồm:

b.1.1) Có sự mâu thuẫn về hồ sơ, tài liệu như: mâu thuẫn giữa các nội dung của hợp đồng mua bán hàng hóa; mâu thuẫn về nội dung giữa các chứng từ tài liệu trong hồ sơ hải quan; mâu thuẫn giữa hồ sơ hải quan với các hồ sơ, chứng từ, tài liệu có liên quan;

b.1.2) Hồ sơ hải quan và các chứng từ không hợp pháp;

b.1.3) Thông tin cơ quan hải quan có được bằng các biện pháp nghiệp vụ khẳng định mức giá khai báo hàng hóa xuất khẩu không chính xác;

b.1.4) Quá thời hạn yêu cầu giải trình mà doanh nghiệp không đến giải trình, không giải trình hoặc không giải trình được các nghi vấn của cơ quan hải quan (như: tính hợp lý của hồ sơ; tính hợp lý của mức giá khai báo và giá của mặt hàng xuất khẩu giống hệt, tương tự; nội dung giải trình của doanh nghiệp có mâu thuẫn với hồ sơ hải quan);

b.1.5) Quá thời hạn yêu cầu mà doanh nghiệp không cung cấp được hoặc cung cấp không đầy đủ các hồ sơ, chứng từ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

b.2) Cơ quan hải quan căn cứ nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại Nghị định số 40/2007/NĐ-CP, Thông tư số 205/2010/TT-BTC và nguồn thông tin gần nhất so với ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu của hàng hóa đang xác định trị giá trong số các nguồn thông tin quy định tại khoản 2 (trừ điểm 2.1.8) Điều 21

Thông tư này để xác định trị giá tính thuế. Mức giá xác định không thấp hơn mức giá tham chiếu tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá. Trường hợp tại cùng thời điểm xác định được từ mức trị giá của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự trở lên thì mức giá tính thuế là mức giá của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự thấp nhất sau khi quy đổi về cùng điều kiện mua bán.

b.3) Chấp nhận trị giá khai báo của doanh nghiệp nếu kết quả kiểm tra không thuộc các trường hợp nêu tại tiết b.1 điểm này.

Đối với các trường hợp vẫn còn nghi vấn về mức giá khai báo, nghi vấn về hồ sơ, chứng từ; các trường hợp doanh nghiệp chưa thống nhất với nội dung kết quả kiểm tra của cơ quan hải quan thì thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp.

2.3.1.2) Kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp:

a) Nội dung kiểm tra:

Căn cứ hồ sơ, tài liệu và các thông tin đã có, lực lượng kiểm tra sau thông quan yêu cầu doanh nghiệp cung cấp chứng từ tài liệu có liên quan, giải trình, làm rõ nội dung liên quan đến việc khai báo giá hàng hóa xuất khẩu:

a.1) So sánh mức giá khai báo với mức giá tham chiếu tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá;

a.2) Kiểm tra tính phù hợp giữa các nội dung trong hợp đồng mua bán hàng hóa;

a.3) Kiểm tra sự phù hợp giữa các chứng từ trong hồ sơ hải quan, giữa hồ sơ hải quan và các chứng từ, tài liệu có liên quan (như: chứng từ kế toán; chứng từ do các tổ chức, cá nhân khác cung cấp; chứng từ do cơ quan hải quan thu thập).

b) Xử lý kết quả kiểm tra:

b.1) Bác bỏ trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu nếu sau khi kiểm tra cơ quan hải quan phát hiện có một trong những sai phạm bao gồm:

b.1.1) Nội dung của hợp đồng mua bán hàng hóa không phù hợp;

b.1.2) Có sự mâu thuẫn về hồ sơ, tài liệu như: Mâu thuẫn về nội dung giữa các chứng từ tài liệu trong hồ sơ hải quan; mâu thuẫn giữa hồ sơ hải quan với các hồ sơ, chứng từ, tài liệu có liên quan;

b.1.3) Hồ sơ hải quan và các chứng từ không hợp pháp;

b.1.4) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ hồ sơ, chứng từ, tài liệu theo yêu cầu của của cơ quan hải quan trong thời gian kiểm tra.

b.2) Cơ quan hải quan căn cứ nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại Nghị định số 40/2007/NĐ-CP, Thông tư số 205/2010/TT-BTC và nguồn thông tin gần nhất so với ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu của hàng hóa đang xác định

trị giá trong số các nguồn thông tin quy định tại khoản 2 (trừ điểm 2.1.8) Điều 21 Thông tư này để xác định trị giá tính thuế. Mức giá xác định không thấp hơn mức giá tham chiếu tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá. Trường hợp tại cùng thời điểm xác định được từ hai mức giá của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự trở lên thì mức giá tính thuế là mức giá của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự thấp nhất sau khi quy đổi về cùng điều kiện mua bán.

2.3.2) Kiểm tra trị giá hàng nhập khẩu:

2.3.2.1) Kiểm tra tại trụ sở cơ quan Hải quan:

a) Nội dung kiểm tra:

Căn cứ hồ sơ, tài liệu và các thông tin đã có, lực lượng kiểm tra sau thông quan yêu cầu doanh nghiệp cung cấp chứng từ tài liệu có liên quan, giải trình, làm rõ nội dung liên quan đến việc khai báo trị giá như: các yếu tố của giao dịch nhập khẩu; mức giá khai báo; phương pháp xác định trị giá tính thuế doanh nghiệp sử dụng.

Kiểm tra tập trung làm rõ các nghi vấn về hồ sơ, mức giá khai báo. Nội dung kiểm tra phải được ghi chép đầy đủ, trung thực tại biên bản kiểm tra.

Kết thúc kiểm tra, căn cứ nội dung làm việc giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp, nội dung giải trình của doanh nghiệp, các thông tin dữ liệu giá: Công chức kiểm tra (từ 02 công chức) phải lập biên bản kiểm tra. Trường hợp doanh nghiệp từ chối ký biên bản kiểm tra thì người lập biên bản kiểm tra phải ghi rõ lý do từ chối.

b) Xử lý kết quả kiểm tra:

b.1) Bác bỏ mức giá khai báo và xác định trị giá tính thuế trong các trường hợp sau:

b.1.1) Trong quá trình kiểm tra phát hiện có sự mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ hải quan theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 Thông tư này;

b.1.2) Doanh nghiệp kê khai không chính xác các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế;

b.1.2.1) Người xuất khẩu hoặc đại diện của người xuất khẩu có thông tin xác nhận mức giá khai báo không đúng với thực tế mua bán;

b.1.2.2) Thông tin cơ quan hải quan có được bằng các biện pháp nghiệp vụ khác khẳng định trị giá giao dịch không chính xác;

b.1.2.3) Thông tin doanh nghiệp cung cấp sau khi đã kiểm tra là không chính xác, chứng từ tài liệu cung cấp là giả mạo hoặc chứng từ không hợp pháp.

b.1.3) Doanh nghiệp không giải trình hoặc giải trình không được về tính chính xác của các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế:

b.1.3.1) Quá thời gian yêu cầu giải trình mà doanh nghiệp không đến giải trình;

b.1.3.2) Quá thời hạn yêu cầu mà doanh nghiệp không cung cấp được hoặc cung cấp không đầy đủ các thông tin, tài liệu, chứng từ theo nội dung thông báo của cơ quan hải quan;

b.1.3.3) Doanh nghiệp không giải trình, không chứng minh được các nghi vấn của cơ quan hải quan (như: về tính hợp lý hồ sơ; mức giá khai báo hay mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch; nội dung trả lời của doanh nghiệp mâu thuẫn với hồ sơ hải quan; hồ sơ, chứng từ, tài liệu do doanh nghiệp khai báo hoặc xuất trình có mâu thuẫn; tính hợp lý của mức giá khai báo với mức giá của các mặt hàng giống hệt, tương tự có trên cơ sở dữ liệu giá).

Cơ quan hải quan áp dụng các phương pháp xác định trị giá tính thuế theo quy định tại Điều 13 đến Điều 19 Mục II chương II Thông tư số 205/2010/TT-BTC.

b.2) Chấp nhận mức giá khai báo của người khai hải quan nếu kết quả kiểm tra không thuộc các trường hợp nêu tại tiết b.1 điểm này.

b.3) Đối với các trường hợp vẫn còn nghi vấn về mức giá khai báo, nghi vấn về hồ sơ, chứng từ; các trường hợp doanh nghiệp chưa thống nhất với nội dung kết quả kiểm tra của cơ quan hải quan thì thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp.

2.3.2.2) Kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp:

a) Nội dung kiểm tra:

a.1) Kiểm tra tính chính xác của nội dung khai báo: kiểm tra các tiêu chí trên tờ khai hải quan, tờ khai trị giá như: tên hàng, đơn vị tính. Việc kiểm tra này thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Thông tư này;

a.2) Kiểm tra tính chính xác của hồ sơ như các phép tính số học; kiểm tra sự phù hợp giữa các chứng từ trong hồ sơ hải quan, giữa hồ sơ hải quan và hồ sơ kế toán; giữa hồ sơ hải quan và các chứng từ, tài liệu có liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế (như: chứng từ kế toán; chứng từ do các tổ chức, cá nhân khác cung cấp, chứng từ do cơ quan hải quan thu thập);

a.3) Kiểm tra tính chính xác của việc thanh toán trị giá hàng hóa nhập khẩu như: thanh toán giữa chứng từ kế toán, chứng từ ngân hàng với hợp đồng, hóa đơn thương mại, các khoản thanh toán khác;

a.4) Kiểm tra tính tuân thủ nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá tính thuế, các điều kiện áp dụng, trình tự các phương pháp được sử dụng để xác định trị giá khai báo.

a.5) Kiểm tra, so sánh đối chiếu mức giá khai báo với dữ liệu giá tại thời điểm kiểm tra, với những mức giá khai báo của mặt hàng giống hệt, tương tự đã được cơ quan hải quan chấp nhận.

a.6) Kiểm tra các nội dung phát sinh khác.

b) Xử lý kết quả kiểm tra: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24; quy định tại tiết b1, b2 điểm 2.3.2.1 Điều này.

c) Cơ quan hải quan áp dụng các phương pháp xác định trị giá tính thuế theo quy định tại Điều 13 đến Điều 19 Mục II chương II Thông tư số 205/2010/TT-BTC.

Kiểm tra sau thông quan về trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo các quy định về kiểm tra sau thông quan, các quy định về xác định trị giá tính thuế.

3) Đối với lực lượng điều tra chống buôn lậu:

Tổ chức kiểm tra, xác minh các vụ việc có dấu hiệu gian lận lớn về trị giá như: Làm giả hồ sơ, chứng từ; móc ngoặc để đồng loạt hạ thấp hoặc khai khống trị giá do lực lượng kiểm tra sau thông quan chuyển hoặc những vụ việc gian lận nổi cộm, có tính chất hệ thống, phạm vi rộng do lực lượng chống buôn lậu phát hiện.

4) Đối với các lô hàng đã được kiểm tra trị giá trong quá trình làm thủ tục hải quan bao gồm cả các trường hợp đã bác bỏ trị giá khai báo hoặc các trường hợp chấp nhận trị giá khai báo sau tham vấn nhưng lực lượng phúc tập, lực lượng kiểm tra sau thông quan, lực lượng điều tra chống buôn lậu phát hiện các sai phạm thì vẫn tiến hành xử lý hành vi sai phạm theo quy định của pháp luật, thực hiện ấn định thuế và làm rõ trách nhiệm của bộ phận kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan, nếu có sai phạm thì xử lý kỷ luật theo quy định của ngành và của pháp luật.

Điều 28. Mối quan hệ phối hợp nghiệp vụ giữa lực lượng kiểm tra trị giá trong quá trình làm thủ tục hải quan và lực lượng kiểm tra sau khi hàng hóa đã thông quan

1) Đối với lực lượng kiểm tra trị giá trong quá trình làm thủ tục hải quan:

1.1) Định kỳ tập hợp, rà soát các nghi vấn về mức giá, nghi vấn về thủ tục, hồ sơ; đánh giá, phân tích các dấu hiệu nghi vấn và chuyển cho lực lượng kiểm tra sau thông quan để kiểm tra theo quy định về kiểm tra sau thông quan.

1.2) Tiếp nhận kết quả kiểm tra, kiến nghị của các lực lượng kiểm tra sau khi hàng hóa đã thông quan để tổng hợp, phân tích, đánh giá nhằm đưa ra các giải pháp kiểm tra trị giá trong quá trình làm thủ tục hải quan để ngăn chặn kịp thời các gian lận trị giá, nâng cao hiệu quả công tác quản lý trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2) Đối với lực lượng kiểm tra sau khi hàng hóa đã thông quan:

2.1) Thông báo kết quả kiểm tra, xử lý về trị giá sau khi hàng hóa đã được thông quan cho lực lượng kiểm tra trị giá trong quá trình làm thủ tục hải quan trong vòng 05 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm tra;

2.2) Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế, kiến nghị lực lượng kiểm tra trị giá trong quá trình làm thủ tục hải quan bổ sung các giải pháp kiểm tra trị giá nhằm ngăn chặn gian lận trị giá, đồng thời kiến nghị các nội dung sửa đổi cơ chế chính sách quản lý giá phù hợp với tình hình thực tế.

Chương IV
KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 29. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

1) Người khai hải quan không đồng ý với kết quả xác định trị giá tính thuế của cơ quan hải quan thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại tố cáo hoặc có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

2) Thời hạn khiếu nại thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3) Trình tự giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và các quy định của pháp luật có liên quan.

4) Trong thời gian giải quyết khiếu nại, người khai hải quan, người nộp thuế phải nộp đủ thuế theo mức giá do cơ quan hải quan xác định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

5) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố thành lập hội đồng tư vấn giá để giải quyết các trường hợp khiếu nại lần 2 về mức giá do cơ quan hải quan xác định có tính chất phức tạp, kéo dài.

Điều 30. Xử lý vi phạm

1) Cơ quan hải quan: Cán bộ, công chức hải quan thiếu tinh thần trách nhiệm, vi phạm các quy định của Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 và hướng dẫn tại Thông tư này, gây thiệt hại cho đối tượng nộp thuế, gây thất thoát tiền thuế thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Luật số 35/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009 về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, đồng thời:

1.1) Đối với cán bộ, công chức hải quan: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

1.2) Đối với người đứng đầu đơn vị: Thực hiện chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu đơn vị theo quy định của pháp luật.

2) Người nộp thuế, người khai hải quan vi phạm các quy định tại Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này thì tuỳ theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ phải nộp thuế theo quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN[19]

[19] Phần VII Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2013 quy định như sau:

*"**PHẦN VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN***

Điều 167. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này ban hành quy trình thủ tục hải quan và hướng dẫn các đơn vị hải quan thực hiện thống nhất, bảo đảm vừa tạo điều kiện thông thoáng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, vừa thực hiện tốt công tác quản lý hải quan.

2. Cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền thực hiện thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thực hiện việc miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, xét hoàn thuế, không thu thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, gia hạn thời hạn nộp thuế, xét nộp dần tiền thuế nợ, xác định trước mã số, xác định trước trị giá hải quan, xác định trước xuất xứ, xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, xóa nợ thuế, ấn định thuế, áp dụng thời hạn nộp thuế và các nội dung quản lý thuế khác theo đúng quy định hiện hành và hướng dẫn tại Thông tư này. Quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc, cơ quan hải quan, người khai hải quan, người nộp thuế báo cáo, phản ánh cụ thể về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết từng trường hợp cụ thể.

Điều 168. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2013.

Các tờ khai hải quan đăng ký từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 có phát sinh các thủ tục hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đến thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành;

Thủ tục hải quan đối với một số loại hình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã hướng dẫn tại Thông tư số 196/2012/TT-BTC nhưng được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này thì thực hiện nội dung sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này.

Bãi bỏ các Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2010, Thông tư số 92/2010/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2010, Thông tư số 106/2005/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2005, Thông tư số 128/2010/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2010, Thông tư số 01/2012/TT-BTC ngày 03 tháng 01 năm 2012; Mục 2 Chương II, Chương III Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2010, Điểm c khoản 3 Điều 2 Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012; quy định về thời hạn nộp thuế tại khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 11, điểm 1.2.5.4 và điểm 1.2.6 khoản 1 Điều 14 Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010; quy định về thời hạn nộp thuế dầu thô xuất khẩu tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 32/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 02 năm 2009; Điều 12 Thông tư số 155/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 và các nội dung hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Các nội dung về quản lý thuế đã được quy định tại Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế thì thực hiện theo thời điểm có hiệu lực của Luật (ngày 01 tháng 7 năm 2013).

Điều 31. Trách nhiệm thực hiện

1) Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng để tổ chức thu thập, trao đổi thông tin giá phục vụ kiểm tra, xác định trị giá; Tổng cục Hải quan tổ chức hệ thống cơ sở dữ liệu giá phục vụ kiểm tra, xác định trị giá tính thuế trong ngành Hải quan; Cục Hải quan tỉnh, thành phố, liên tỉnh có trách nhiệm tổ chức thu thập, xử lý, báo cáo và sử dụng thông tin về giá theo quy định của Tổng cục Hải quan.

2) Tổng cục Hải quan quy định cụ thể Quy trình kiểm tra, tham vấn, xác định trị giá tính thuế; hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức thực hiện cụ thể Thông tư này.

3) Cơ quan hải quan, người khai hải quan, người nộp thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan, kể cả đối với trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử có trách nhiệm thực hiện việc xác định trị giá tính thuế theo đúng hướng dẫn tại Thông tư này; Trường hợp phát sinh vướng mắc phản ánh về Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan để được xem xét, hướng dẫn giải quyết.

Cách xác định tiền chậm nộp tiền thuế đối với các tờ khai hải quan đăng ký trước ngày 01 tháng 7 năm 2013 nhưng người nộp thuế chậm nộp thuế và thực hiện nộp thuế sau ngày 01 tháng 7 năm 2013 thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 131 Thông tư này.

3. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./."

Điều 2 Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014 quy định như sau:

*"**Điều 2.** Tổ chức thực hiện*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành ngày 12 tháng 4 năm 2014.

Bãi bỏ Điều 26, điểm 2.2 khoản 2 Điều 10 Thông tư số 205/2010/TT-BTC và mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư số 205/2010/TT-BTC.

2. Quy định về thời hạn nộp thuế tại khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 11, điểm 1.2.5.4 và điểm 1.2.6 khoản 1 Điều 14 Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013; Việc xác định trước trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 và Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013.

3. Các ví dụ nêu tại Thông tư này chỉ minh họa cho một tình huống cụ thể của quy định.

4. Cơ quan hải quan, người khai hải quan, người nộp thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện việc kiểm tra, xác định trị giá tính thuế theo đúng quy định tại Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007, Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 và Thông tư này. Trường hợp có phát sinh vướng mắc, phản ánh về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./."

Điều 32. Hiệu lực thi hành

1) Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký[20], thay thế Thông tư số 40/2008/TT-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2008 của Bộ Tài chính, Điều 21 Thông tư số 222/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 11 năm 2009 và các văn bản hướng dẫn trước đây của Bộ Tài chính trái với Thông tư này.

2) Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này và các phụ lục kèm theo Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 50/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2014

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

[20] Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2011.

Mẫu số 1[21]

CỤC HẢI QUAN....
CHI CỤC HẢI QUAN....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB-CCHQ...

....., ngày... tháng... năm.....

THÔNG BÁO

Về việc dấu hiệu nghi vấn mức giá khai báo

Kính gửi: Công ty..... mã số thuế.....
(địa chỉ:)

Căn cứ Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15/12/2010 và Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26/02/2014 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 205/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ;

Chi cục Hải quan..... đã kiểm tra và phát hiện dấu hiệu nghi vấn trị giá khai báo của hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai.... số..... ngày....

Cơ sở dấu hiệu nghi vấn và trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định như sau:

STT	Mã số	Tên hàng	ĐVT	Trị giá khai báo (USD)	Cơ sở dấu hiệu nghi vấn mức giá khai báo	Trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định (USD)	Phương pháp xác định trị giá tính thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Chi Cục.... thông báo để Quý Công ty biết để thực hiện quyền tham vấn hoặc thực hiện nộp thuế theo trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục Hải quan...(để b/c, tổ chức tham vấn);
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo viết tắt (3b).

CHI CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ý KIẾN CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN
(Đại diện có thẩm quyền ký và ghi rõ họ tên)

**Ghi chú::*
- (cột 6) Cơ quan hải quan phải ghi rõ cơ sở dấu hiệu nghi vấn mức giá khai báo theo đúng quy định tại Thông tư này;
- (cột 8) chỉ áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu;
- Ý kiến của người khai hải quan ghi rõ "đề nghị tham vấn", thời gian tham vấn.

[21] Mẫu này được thay thế bởi mẫu số 1 (áp dụng cho cả hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu) theo quy định tại điểm 8.3 khoản 8 Điều 1 Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

Mẫu số 2[22]

CỤC HẢI QUAN....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
CHI CỤC HẢI QUAN....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-CCHQ...	*....., ngày... tháng... năm.....*

THÔNG BÁO

Về việc xác định mức bảo đảm

Kính gửi: Công ty..... mã số thuế.....
(địa chỉ:)

Căn cứ Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15/12/2010 và Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26/02/2014 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 205/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ;

Trên cơ sở Thông báo số ngày của Chi cục..... về việc dấu hiệu nghi vấn trị giá khai báo,

Chi cục Hải quan..... xác định mức bảo đảm của các mặt hàng xuất khẩu/nhập khẩu tại tờ khai số..... ngày..... như sau:

STT	Mã số	Tên hàng	ĐVT	Lượng hàng	Trị giá xác định mức bảo đảm (USD)	Mức bảo đảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Chi cục Hải quan.... thông báo để Quý Công ty biết và thực hiện mức bảo đảm tại cột số 7 theo một trong 2 hình thức bảo đảm là bảo lãnh hoặc đặt cọc nếu muốn được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục Hải quan...(để báo cáo);
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo viết tắt (3b).

CHI CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:*
- Trị giá xác định mức bảo đảm cột (6) là trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định tại cột (7) mẫu số 1.
- Trường hợp người khai hải quan đã nộp thuế theo khai báo thì mức bảo đảm bằng khoản chênh lệch giữa số thuế tính theo mức giá do cơ quan hải quan xác định và số thuế tính theo mức giá khai báo của người khai báo

[22] Mẫu này được thay thế bởi mẫu số 2 (áp dụng cho cả hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu) theo quy định tại điểm 8.3 khoản 8 Điều 1 Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014

Mẫu số 4[23]

CỤC HẢI QUAN.... **CHI CỤC HẢI QUAN....** (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-CCHQ...	*....., ngày... tháng... năm.....*

THÔNG BÁO

Về việc trị giá tính thuế

Kính gửi: Công ty..... (ghi tên người nhập khẩu và mã số thuế)
(địa chỉ:)

Căn cứ Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15/12/2010 và Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26/02/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ;

Theo Thông báo về việc dấu hiệu nghi vấn mức giá khai báo; Kết quả kiểm tra trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai hải quan số.... ngày..... tại....; Kết quả tham vấn tại biên bản số..... (ghi đối với trường hợp có tham vấn)

Chi cục/Cục Hải quan..... thông báo:

Trị giá tính thuế theo trị giá khai báo của hàng hóa..... xuất khẩu/nhập khẩu tại tờ khai hải quan số..... ngày..... (ghi đối với trường hợp thuộc điểm 3.7.2 khoản 3 Điều 22 hoặc điểm 3.7.2 khoản 3 Điều 24) như sau:

STT	Mã số	Tên hàng	ĐVT	Trị giá khai báo (USD)

Hoặc bác bỏ trị giá khai báo và kết quả xác định trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu tại tờ khai hải quan số..... ngày..... (ghi đối với trường hợp thuộc điểm 3.7.1 khoản 3 Điều 22 hoặc điểm 3.7.1 khoản 3 Điều 24) như sau:

STT	Mã số	Tên hàng	ĐVT	Trị giá khai báo (USD)	TGTT do cơ quan hải quan xác định (USD)	Lý do xác định trị giá tính thuế

Chi cục Hải quan... thông báo để... Quý Công ty biết và thực hiện nộp thuế theo quy định tại Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013.

Nơi nhận: - Như trên; - Cục Hải quan...(để báo cáo) (2); - Lưu: VT, đơn vị soạn thảo viết tắt (3b).	**CỤC TRƯỞNG/CHI CỤC TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)*

**Ghi chú:*
- Ghi rõ lý do xác định trị giá tính thuế;
- (1), (2) ghi trong trường hợp cấp Cục tổ chức tham vấn

[23] Mẫu này được thay thế bởi mẫu số 4 (áp dụng cho cả hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu) theo quy định tại điểm 8.3 khoản 8 Điều 1 Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

Mẫu số 5

TÊN CQ, TC CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../*TB-CQBHVB*	*....., ngày... tháng... năm.....*

BẢNG KÊ THEO DÕI THỰC TẾ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THUỘC HỢP ĐỒNG CÓ ĐIỀU KHOẢN GIẢM GIÁ

1) Người khai hải quan:

- Tên Công ty:
- Mã số thuế:
- Địa chỉ

2) Hợp đồng mua bán hàng hóa:

- Số:
- Ngày:
- Tổng lượng hàng hóa:
- Đơn giá chưa trừ khoản giảm giá (USD):
- Đơn giá đã trừ khoản giảm giá (USD):
- Tổng trị giá chưa trừ khoản giảm giá (USD):
- Tổng trị giá đã trừ khoản giảm giá (USD):
- Tỷ lệ giảm giá... mức giảm giá.....
- Loại giảm giá:

STT	Tờ khai		Tên hàng	ĐVT	Lượng	Tổng trị giá	
	Số, ngày	Chi cục Hải quan				Chưa trừ khoản giảm giá	Đã trừ khoản giảm giá
			Tổng cộng				

Người khai hải quan
(Ký, đóng dấu, ghi rõ chức vụ họ tên)

Mẫu số 6

TÊN CQ, TC CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../*TB-CQBHVB*

....., ngày... tháng... năm.....

BẢNG KÊ THEO DÕI THỰC TẾ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THUỘC HỢP ĐỒNG CÓ ĐIỀU KHOẢN GIẢM GIÁ

1) Người khai hải quan:
- Tên Công ty:
- Mã số thuế:
- Địa chỉ

2) Hợp đồng mua bán hàng hóa:
- Số:
- Ngày:
- Tổng lượng hàng hóa:
- Đơn giá chưa trừ khoản giảm giá (USD):
- Đơn giá đã trừ khoản giảm giá (USD):
- Tổng trị giá chưa trừ khoản giảm giá (USD):
- Tổng trị giá đã trừ khoản giảm giá (USD):
- Tỷ lệ giảm giá... mức giảm giá.....
- Loại giảm giá:

STT	Tờ khai		Tên hàng	ĐVT	Lượng	Tổng trị giá	
	Số, ngày	Chi cục Hải quan				Chưa trừ khoản giảm giá	Đã trừ khoản giảm giá
			Tổng cộng				

Người khai hải quan
(Ký, đóng dấu, ghi rõ chức vụ họ tên)

Cục Hải quan Tỉnh, TP… *Mẫu số 7* [24]

Số:

Báo cáo đề xuất bổ sung Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá/Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá

STT	Mã số	Tên hàng (Mô tả chi tiết)	ĐVT	Thông tin trong ngành HQ				Thông tin ngoài ngành HQ				Mức giá đề xuất (USD)	Căn cứ đề xuất
				Mức giá và tên nguồn thông tin	…..	……	……	Mức giá và tên nguồn thông tin	……	…….	……..		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*				*(6)*				*(7)*	*(8)*

Ghi chú:

- Tiêu đề: Ghi rõ "Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá" đối với đề xuất bổ sung hàng xuất khẩu; "Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá" đối với đề xuất hàng nhập khẩu.
- Cột Thông tin (5) (6): ghi rõ mức giá và tên nguồn thông tin quy định tại khoản 2 Điều 21 sửa đổi, bổ sung (đối với hàng hóa xuất khẩu) hoặc khoản 2 Điều 23 sửa đổi, bổ sung (đối với hàng hóa nhập khẩu) Thông tư này, được khai thác, sử dụng để đề xuất mức giá tại cột (7).
- Cột Căn cứ đề xuất (8): ghi rõ cơ sở tính toán, cách tính toán mức giá đề xuất từ các nguồn thông tin tại Cột (6) (7) và gửi kèm Báo cáo này thông tin, tài liệu thuyết minh.

… Ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu | **Lãnh đạo phòng *Thuế xuất nhập khẩu/ Phòng Nghiệp vụ*** | **CỤC TRƯỞNG**

[24] Mẫu này được ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/ND-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

Cục Hải quan Tỉnh, TP… *Mẫu số 8* [25]

Số:

Báo cáo đề xuất điều chỉnh Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá /Danh mục hóa hàng nhập khẩu rủi ro về trị giá

STT	Mã số	Tên hàng (Mô tả chi tiết)	ĐVT	Mức giá tại Danh mục hàng xuất khẩu/ Danh mục hàng nhập khẩu (USD)	Thông tin trong ngành HQ			Thông tin ngoài ngành HQ			Mức giá đề nghị điều chỉnh (USD)	Cơ sở điều chỉnh
					Mức giá và tên nguồn thông tin	…….	…….	Mức giá và tên nguồn thông tin	……	…….		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*			*(7)*			*(8)*	*(9)*

Ghi chú:

- Tiêu đề: Ghi rõ "Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá" đối với đề xuất bổ sung hàng xuất khẩu; "Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá" đối với đề xuất hàng nhập khẩu.
- Cột Thông tin (6) (7): ghi rõ mức giá và tên nguồn thông tin quy định tại khoản 2 Điều 21 sửa đổi, bổ sung (đối với hàng hóa xuất khẩu) hoặc khoản 2 Điều 23 sửa đổi, bổ sung (đối với hàng hóa nhập khẩu) Thông tư này, được khai thác, sử dụng để đề xuất mức giá tại cột (8).
- Cột Cơ sở điều chỉnh (9): ghi rõ cơ sở tính toán, cách tính toán mức giá đề xuất điều chỉnh từ các nguồn thông tin tại Cột (8) (9) và gửi kèm Báo cáo này thông tin, tài liệu thuyết minh.

… Ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu | **Lãnh đạo phòng *Thuế xuất nhập khẩu/ Phòng Nghiệp vụ*** | **CỤC TRƯỞNG**

[25] Mẫu này được ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/ND-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

PHỤ LỤC[26]

Một số ví dụ về phí bản quyền, giấy phép

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014)

1. Ví dụ về phí bản quyền, giấy phép thỏa mãn điều kiện "liên quan đến hàng hóa nhập khẩu"

Ví dụ 1: ví dụ cho tiết 18.2.1 điểm 18.2 khoản 18 Điều 1 Thông tư này:

Công ty Y (người bán) tại nước B sử dụng bí quyết kỹ thuật Z để sản xuất ra động cơ xe máy hiệu K. Công ty X (người mua) tại Việt nam nhập khẩu động cơ xe máy hiệu K của Công ty Y. Ngoài việc trả tiền để mua hàng hóa nhập khẩu, Công ty X phải trả cho Công ty Y tiền phí bản quyền để sử dụng động cơ xe máy nhãn hiệu K. Trường hợp này thỏa mãn quy định tại tiết 18.2.1 điểm 18.2 khoản 18 Điều 1 Thông tư này.

Ví dụ 2: ví dụ cho tiết 18.2.2 điểm 18.2 khoản 18 Điều 1 Thông tư này:

Công ty I tại Việt Nam ký Hợp đồng với công ty J tại nước X về việc nhập khẩu thuốc chứa hoạt chất A được bảo hộ theo Bằng độc quyền sáng chế B và phải trả phí bản quyền (tính theo đơn vị sản phẩm) cho công ty J để được mua thuốc chứa hoạt chất A. Trường hợp này thuốc chứa hoạt chất A thỏa mãn quy định tại tiết 18.2.2 điểm 18.2 khoản 18 Điều 1 Thông tư này.

2. Ví dụ về phí bản quyền, giấy phép thỏa mãn điều kiện "như một điều kiện cho giao dịch mua bán hàng hóa nhập khẩu"

Tất cả các tình huống từ 1 đến 7 (trừ tình huống 2), đều thỏa mãn điều kiện "như một điều kiện cho giao dịch mua bán hàng hóa nhập khẩu". Cụ thể như sau:

Tình huống 1:

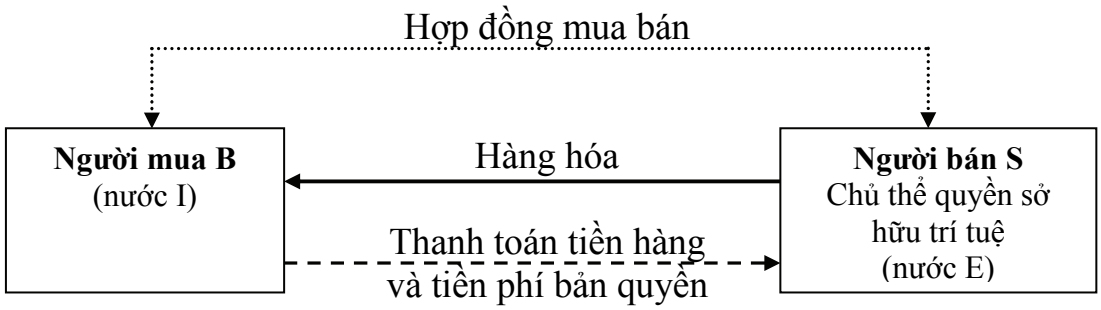

[26] Phụ lục này được ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

Phí bản quyền do người mua trả tại tình huống này thỏa mãn điều kiện "như một điều kiện cho giao dịch mua bán hàng hóa nhập khẩu" quy định tại điểm 20.2 khoản 20 Điều 2 Thông tư này vì người mua trả phí bản quyền cho người bán S (đồng thời là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ) để mua được hàng hóa.

Tình huống 2:

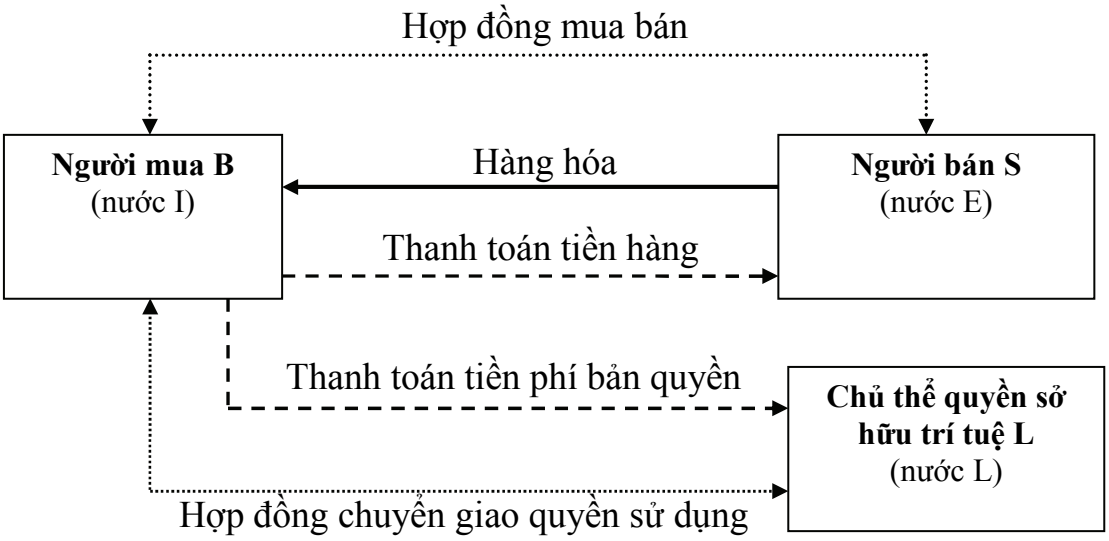

Phí bản quyền do người mua trả tại tình huống này không thỏa mãn nội dung "như một điều kiện cho giao dịch mua bán hàng hóa nhập khẩu" quy định tại khoản 20 Điều 2 Thông tư này vì không có bất kỳ sự thỏa thuận nào về việc người mua B phải trả phí bản quyền để được mua hàng hóa từ người bán S.

Tình huống 3:

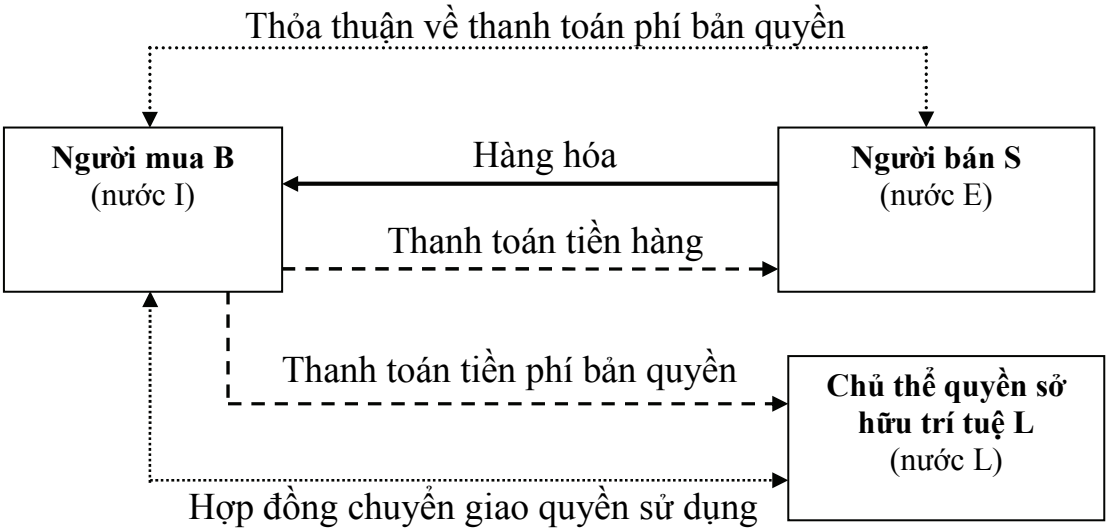

Phí bản quyền do người mua trả tại tình huống này thỏa mãn điều kiện "như một điều kiện cho giao dịch mua bán hàng hóa nhập khẩu" theo quy định tại điểm 20.2 khoản 20 Điều 2 Thông tư này vì giữa người mua B và người bán S có thỏa thuận về việc người mua B phải thanh toán phí bản quyền cho công ty L để mua được hàng hóa.

Tình huống 4:

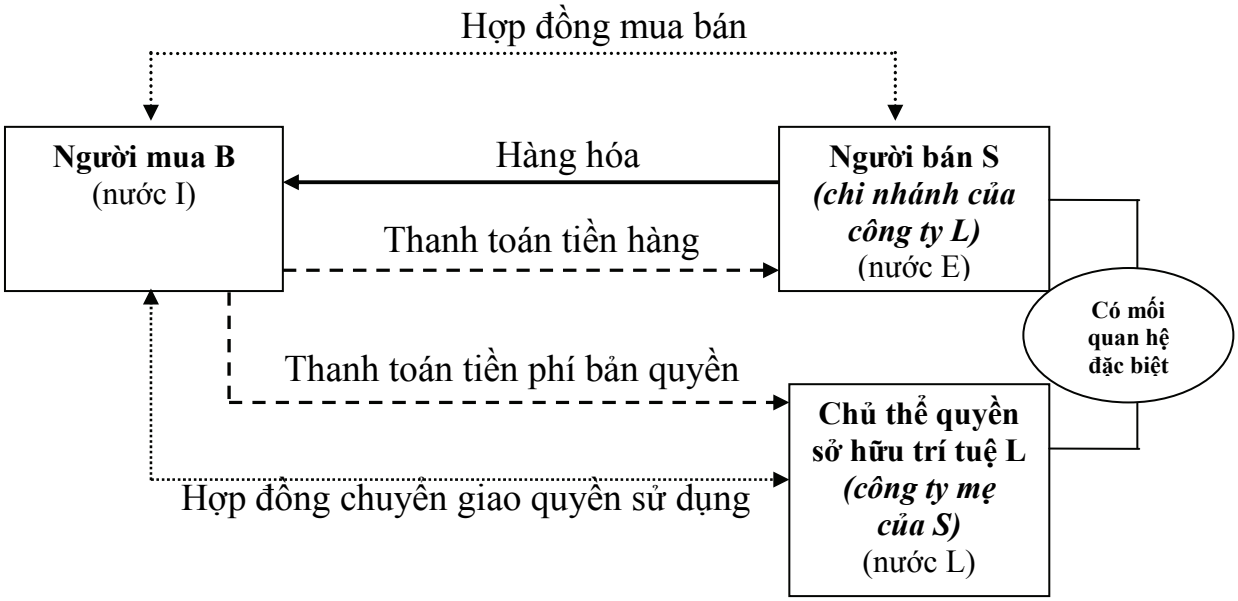

Phí bản quyền do người mua trả tại tình huống này thỏa mãn điều kiện "như một điều kiện cho giao dịch mua bán hàng hóa nhập khẩu" định tại khoản 20 Điều 2 Thông tư này vì giữa người bán S và chủ thể quyền sở hữu trí tuệ L có mối quan hệ đặc biệt (công ty mẹ con) (điểm 20.1 khoản 20 Điều 2 Thông tư này); người mua chỉ mua được hàng hóa khi trả phí bản quyền (điểm 20.2 khoản 20 Điều 2 Thông tư này).

Tình huống 5:

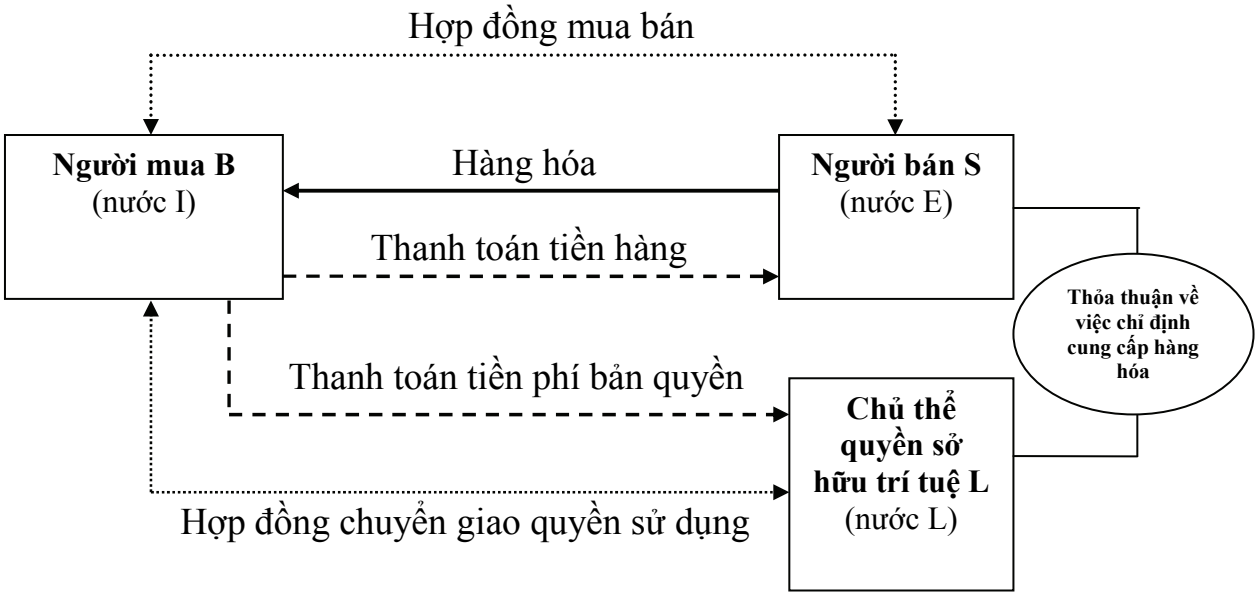

Phí bản quyền do người mua trả tại tình huống này thỏa mãn điều kiện "như một điều kiện cho giao dịch mua bán hàng hóa nhập khẩu" quy định tại điểm 20.1 khoản 20 Điều 2 Thông tư này vì người mua B mua hàng hóa từ người bán S do chủ thể quyền sở hữu trí tuệ L chỉ định.

Tình huống 6:

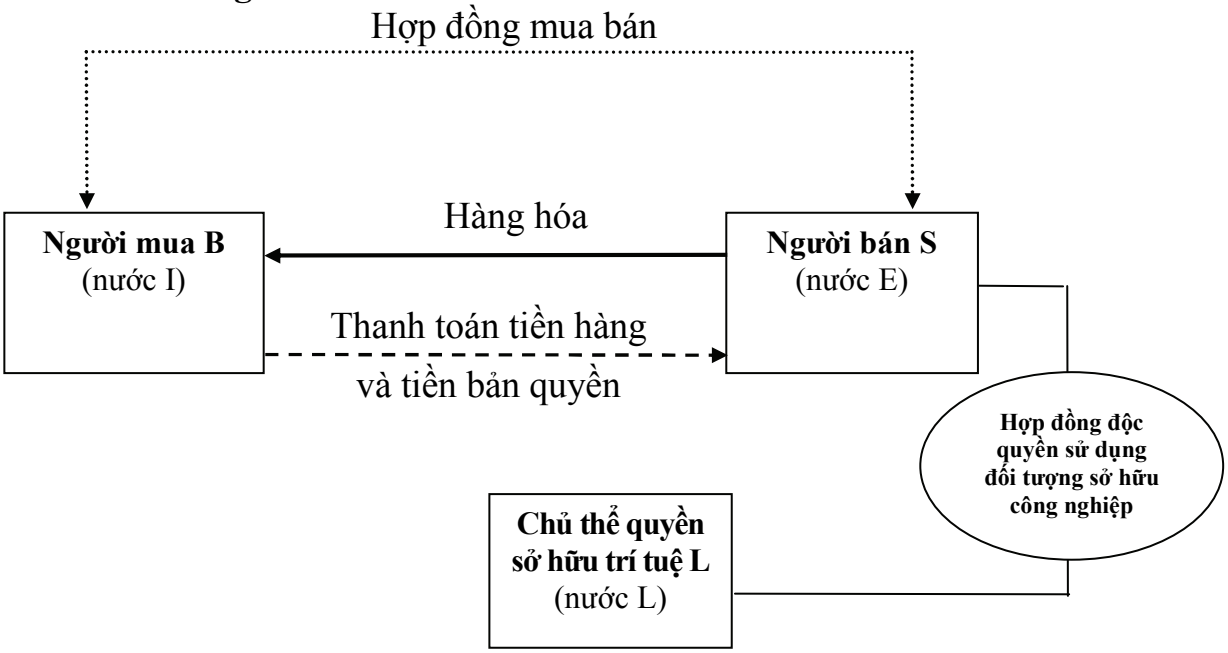

Phí bản quyền do người mua trả tại tình huống này thỏa mãn điều kiện "như một điều kiện cho giao dịch mua bán hàng hóa nhập khẩu" quy định tại điểm 20.2 khoản 20 Điều 2 Thông tư này vì giữa người mua B chỉ mua được hàng hóa khi trả phí bản quyền cho người bán S.

Tình huống 7:

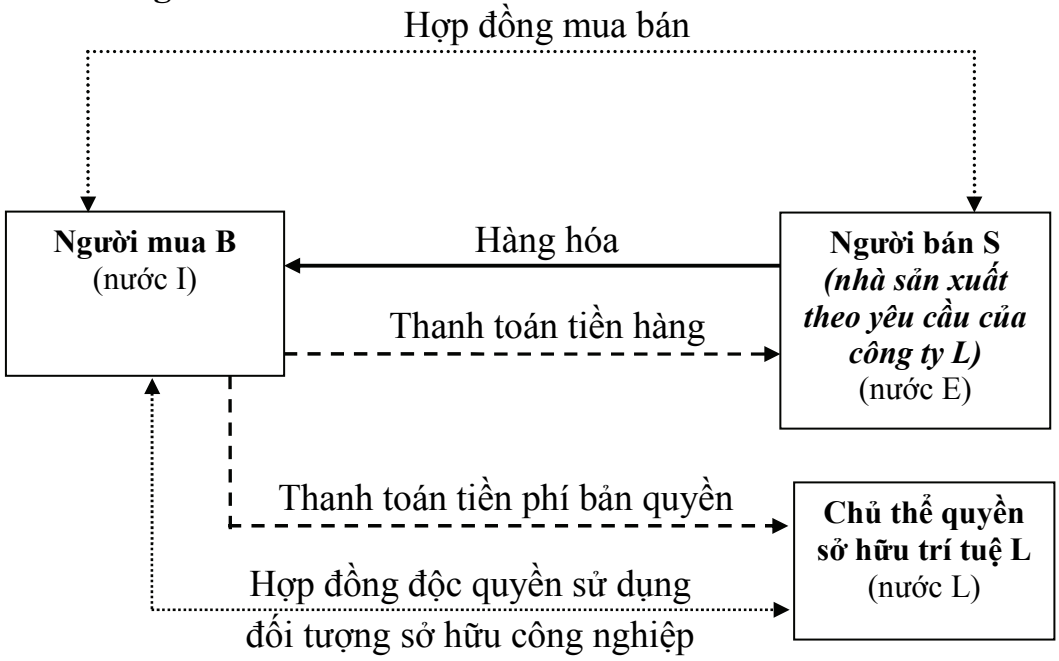

Phí bản quyền do người mua trả tại tình huống này thỏa mãn điều kiện "như một điều kiện cho giao dịch mua bán hàng hóa nhập khẩu" quy định tại điểm 20.1 khoản 20 Điều 2 Thông tư này vì giữa người mua B phải trả tiền bản quyền để mua được hàng hóa của người bán S, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ L.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng